



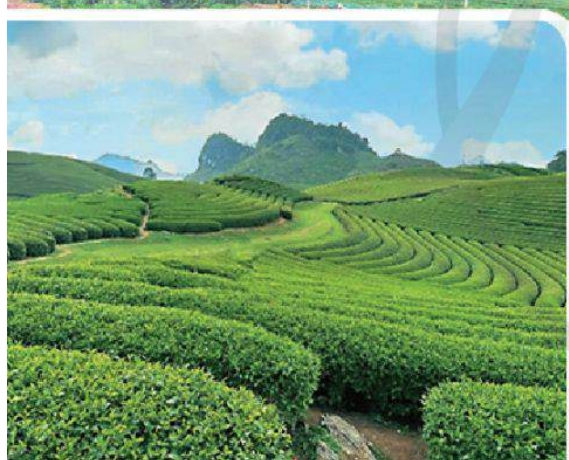
LÊ THÔNG (Tổng Chủ biên) – NGUYỄN MINH TUỆ (Chủ biên)
NGUYỄN QUYẾT CHIẾN – NGÔ THỊ HẢI YẾN – TRẦN THỊ THANH THỦY

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP

Địa lí

12

BẢN MẪU



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XUẤT BẢN - THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

Đọc bản mới nhất trên hoc10.vn

Bản mẫu góp ý



Sách giáo khoa được thẩm định bởi Hội đồng quốc gia thẩm định sách giáo khoa lớp 12
(Theo Quyết định số 1882/QĐ-BGDĐT ngày 29 tháng 6 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

LÊ THÔNG (Tổng Chủ biên)
NGUYỄN MINH TUỆ (Chủ biên)
NGUYỄN QUYẾT CHIẾN – NGÔ THỊ HẢI YẾN – TRẦN THỊ THANH THUY

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP

Địa lí

12

BẢN MẪU



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XUẤT BẢN - THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH



Mở đầu

Xác định nhiệm vụ học tập của bài học, tạo tình huống có vấn đề, tạo hứng thú cho học sinh.



Kiến thức mới

Nội dung bài học (kênh chữ, kênh hình) thông qua hệ thống câu hỏi giúp học sinh khám phá, hình thành kiến thức mới.



Câu hỏi

Giúp định hướng tổ chức hoạt động học tập của học sinh hướng vào kiến thức cơ bản của bài học, đáp ứng yêu cầu cần đạt.



Em có biết?

Cung cấp thêm thông tin nội dung cơ bản của bài học, hướng đến phát triển năng lực tự học của học sinh.



Luyện tập

Nhiệm vụ học tập giúp học sinh củng cố, hệ thống hoá, khắc sâu kiến thức của bài học.



Vận dụng

Nhiệm vụ học tập giúp học sinh vận dụng kiến thức, kĩ năng vào học tập và cuộc sống.

Bảng Giải thích thuật ngữ

Giải thích một số thuật ngữ trong sách.

*Em hãy giữ gìn cuốn sách sạch đẹp;
không viết, vẽ vào sách nhé!*

Lời nói đầu

Các em học sinh thân mến!

Năm học này, bên cạnh cuốn sách giáo khoa *Địa lí 12*, các em còn được bổ sung cho nội dung cốt lõi về một số vấn đề địa lí trong cuốn *Chuyên đề học tập Địa lí 12*.

Cuốn sách *Chuyên đề học tập Địa lí 12* thuộc bộ sách *Cánh Diều* đề cập tới ba chuyên đề:

Chuyên đề 1. Thiên tai và biện pháp phòng chống.

Chuyên đề 2. Phát triển vùng.

Chuyên đề 3. Phát triển làng nghề.

Cuốn sách được biên soạn theo *Chương trình Giáo dục phổ thông môn Địa lí* (ban hành năm 2018), góp phần hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực địa lí ở học sinh.

Trong sách còn có ô *Em có biết?* nhằm hỗ trợ các em tìm hiểu rộng hơn một số nội dung liên quan đến bài học. Cuối sách có *Bảng Giải thích thuật ngữ* nhằm tạo thuận lợi cho quá trình tiếp nhận và tra cứu thêm kiến thức. Bảng số liệu, lược đồ, biểu đồ, sơ đồ và hình ảnh là nguồn tư liệu hỗ trợ tích cực cho các em khi học Địa lí.

Các tác giả hi vọng cuốn sách sẽ là người bạn thân thiết của các em trong quá trình học tập.

Chúc các em có những giờ học Địa lí thật vui vẻ, thú vị.

CÁC TÁC GIẢ

THIÊN TAI VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG

Học xong chuyên đề này, em sẽ:

- Trình bày được quan niệm, đặc điểm, nguyên nhân và phân loại thiên tai.
- Trình bày được một số thiên tai và nơi thường xảy ra (bão, lũ lụt, hạn hán, các thiên tai khác); phân tích được nguyên nhân, hậu quả của mỗi loại và xác định được các biện pháp phòng chống.
- Liên hệ, tìm hiểu được về một thiên tai cụ thể tại địa phương (hiện trạng, nguyên nhân, hậu quả, giải pháp).
- Thu thập được tranh ảnh, số liệu, video,... để trưng bày một số chủ đề về thiên tai ở nước ta.
- Viết được đoạn văn ngắn tuyên truyền mọi người trong cộng đồng về thiên tai và các biện pháp phòng chống.



Việt Nam là một trong những quốc gia có nhiều thiên tai và chịu nhiều thiệt hại do thiên tai. Vậy ở nước ta, thiên tai có những đặc điểm và do các nguyên nhân nào? Các loại thiên tai nào thường xảy ra? Hậu quả và biện pháp phòng chống các loại thiên tai đó như thế nào?



I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Quan niệm về thiên tai

Có nhiều quan niệm khác nhau về thiên tai. Ở nước ta, thiên tai là “hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế – xã hội, bao gồm bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt; sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy hoặc hạn hán; nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, cháy rừng do tự nhiên, rét hại, mưa đá, sương mù, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác” (Theo Điều 1, Luật số 60/2020/QH14 – Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều

của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, năm 2020).

Từ khái niệm nêu trên, có thể hiểu thiên tai là hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế – xã hội.

? Dựa vào thông tin bài học hãy trình bày quan niệm về thiên tai. Lấy ví dụ minh họa.

2. Đặc điểm của thiên tai

a) Có nhiều loại thiên tai

Do các đặc điểm về vị trí địa lí, khí hậu, địa hình, sông ngòi,... nên Việt Nam thường xuyên chịu ảnh hưởng của nhiều loại thiên tai khác nhau. Mỗi loại thiên tai lại có sự khác nhau về điều kiện hình thành, đặc điểm, quy mô, mức độ nguy hiểm, khả năng gây thiệt hại,... Trong đó, các thiên tai phổ biến nhất và gây nhiều thiệt hại là: bão, ngập lụt, hạn hán, sạt lở đất, lũ quét, nắng nóng, mưa lớn, xâm nhập mặn, rét hại,...



Hình 1.1. Lũ quét ở huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên năm 2020



Hình 1.2. Ngập lụt ở xã Thanh An, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị năm 2020



Hình 1.3. Hạn hán ở huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An năm 2020



Hình 1.4. Sạt lở đất ở quốc lộ 91 đoạn đi qua xã Bình Mỹ, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang năm 2019

b) Thiên tai diễn biến ngày càng phức tạp và có sự khác nhau giữa các vùng

Biến đổi khí hậu toàn cầu và khu vực đã làm cho thiên tai ở nước ta những năm gần đây có xu hướng gia tăng cả về tần suất, quy mô và cường độ. Thời gian xuất hiện ngày càng dị thường, trái quy luật nên rất khó dự báo và phòng chống, đặc biệt là mưa lớn, lũ, ngập lụt, bão, lũ quét, sạt lở đất, rét hại, nắng nóng, hạn hán, xâm nhập mặn,...

Thiên nhiên nước ta có sự phân hoá đa dạng theo không gian và thời gian, đặc biệt là sự phân hoá của khí hậu và địa hình. Chính vì thế, mỗi vùng thường có các loại thiên tai khác nhau tùy thuộc vào vị trí địa lí và những đặc điểm tự nhiên mang tính đặc thù của từng vùng.

Bảng 1. Các loại thiên tai chủ yếu và phân bố ở nước ta

STT	Các loại thiên tai chủ yếu	Vùng
1	Lũ, lũ quét, sạt lở đất, rét hại, sương muối, mưa lớn, lốc, sét, mưa đá, động đất.	Trung du và miền núi Bắc Bộ
2	Bão, áp thấp nhiệt đới, lũ, ngập lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, rét hại, mưa lớn.	Đồng bằng sông Hồng
3	Nắng nóng; hạn hán; lũ; lũ quét, sạt lở đất, bão, áp thấp nhiệt đới; mưa lớn; ngập lụt.	Bắc Trung Bộ và Duyên hải, miền Trung, Tây Nguyên
4	Áp thấp nhiệt đới, lũ, ngập lụt, nước dâng, hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở đất, mưa lớn, lốc, mưa đá.	Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long

(Nguồn: Tổng cục Phòng chống thiên tai, Báo cáo nâng cao năng lực quản lí thiên tai, năm 2017)

c) Thiên tai được phân thành các cấp rủi ro khác nhau

Các cấp rủi ro thiên tai được xác định dựa vào cường độ, phạm vi ảnh hưởng, khu vực chịu tác động trực tiếp và khả năng gây thiệt hại của thiên tai. Cấp độ rủi ro thiên tai được xác định cho từng loại thiên tai và được phân tối đa thành 5 cấp theo mức độ tăng dần của rủi ro thiên tai.

Các cấp rủi ro thiên tai được công bố cùng nội dung bản tin dự báo, cảnh báo về thiên tai. Đây là cơ sở cho việc cảnh báo, chỉ đạo, chỉ huy, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai.

 Mỗi cấp rủi ro thiên tai thể hiện bằng một màu trên bản đồ: cấp 1 có màu xanh dương nhạt là rủi ro thấp; cấp 2 có màu vàng nhạt là rủi ro trung bình; cấp 3 có màu da cam là rủi ro lớn; cấp 4 có màu đỏ là rủi ro rất lớn; cấp 5 có màu tím là rủi ro ở mức thảm họa.

(Theo Phụ lục XII, Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 04 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

? Dựa vào thông tin bài học, hãy trình bày các đặc điểm của thiên tai ở Việt Nam.

3. Nguyên nhân của thiên tai

Thiên tai ở Việt Nam do tác động của cả các nhân tố tự nhiên, biến đổi khí hậu và quá trình phát triển kinh tế – xã hội.

a) Tác động của các nhân tố tự nhiên

Tác động tổng hợp của vị trí địa lí và các nhân tố tự nhiên ở nước ta đã tiềm ẩn nguy cơ xuất hiện nhiều loại thiên tai.

– Do vị trí địa lí nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có lượng mưa lớn và phân mùa sâu sắc nên mùa mưa thường có mưa lớn, lũ lụt, nắng nóng,...; mùa khô thường bị hạn hán, xâm nhập mặn, rét hại,...

– Do tiếp giáp với Biển Đông – là vùng biển nhiệt đới nên hằng năm nước ta thường chịu ảnh hưởng nhiều của bão, áp thấp nhiệt đới,...

– Địa hình nhiều đồi núi, chia cắt phức tạp, vỏ phong hoá dày trong điều kiện mưa lớn và phân mùa nên thường xảy ra sạt lở đất, lũ quét,...

b) Tác động của biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu trên toàn cầu và khu vực là một trong những nguyên nhân làm xuất hiện và gia tăng thiên tai ở nước ta trong tất cả các mùa. Xu hướng tăng lên của nhiệt độ Trái Đất, mực nước biển dâng, gia tăng tính thất thường của mưa,... đã làm cho các loại thiên tai phổ biến ở nước ta xuất hiện ngày càng nhiều hơn, với cường độ lớn hơn và diễn biến phức tạp, khó lường.

c) Tác động của quá trình phát triển kinh tế – xã hội

Gia tăng dân số cùng với những tác động tiêu cực từ hoạt động kinh tế – xã hội như: khai thác rừng, xây dựng hồ chứa, khai thác khoáng sản, khai thác nước ngầm, đô thị hoá, xây dựng cơ sở hạ tầng (công trình giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp, khu nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí,...),... là nguyên nhân làm gia tăng tính bất thường của thiên tai ở nước ta cả về cường độ, quy mô và thời gian xuất hiện.

Việc gia tăng hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên, phát triển thủy điện, phát triển công nghiệp ở thượng lưu, trung lưu các sông lớn như sông Hồng, sông Cửu Long (Mê Công) thuộc lãnh thổ các nước trong khu vực cũng là nguyên nhân góp phần làm trầm trọng hơn các loại thiên tai ở vùng hạ lưu thuộc lãnh thổ nước ta như: lũ, ngập lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở đất,...

? Dựa vào thông tin bài học hãy trình bày các nguyên nhân hình thành thiên tai ở Việt Nam.

4. Phân loại thiên tai

Có nhiều loại thiên tai khác nhau tùy theo tiêu chí phân loại. Ở Việt Nam, thiên tai được phân loại căn cứ vào một số tiêu chí sau:

– *Căn cứ vào vùng lãnh thổ*, thiên tai được chia thành hai loại: thiên tai diễn ra trên phạm vi hẹp (một huyện hoặc một vài huyện) và thiên tai diễn ra trên phạm vi rộng (bao gồm nhiều tỉnh, thành phố).

– *Căn cứ vào thời gian diễn ra*, thiên tai được chia thành hai loại: thiên tai xuất hiện trong thời gian ngắn (từ một vài phút đến một vài giờ) như lốc, sét, lũ quét,... và thiên tai xuất hiện trong thời gian dài (từ một vài ngày đến hàng tháng) như bão, ngập lụt, hạn hán,...

– *Căn cứ vào mức độ thiệt hại*, thiên tai được chia thành hai loại:

+ **Hiểm họa** là những thiên tai có thể gây tổn thất về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và gián đoạn các hoạt động kinh tế, xã hội. Hiểm họa có thể diễn ra đột ngột, tốc độ nhanh (như động đất, lũ quét,...) hoặc có thể diễn ra trong thời gian dài (như hạn hán).

+ **Thảm họa** là những thiên tai dẫn đến những tổn thất nghiêm trọng về người, tài sản, môi trường. Thảm họa thường có phạm vi ảnh hưởng rộng lớn, làm gián đoạn cuộc sống của cộng đồng và suy thoái môi trường.

– *Căn cứ vào nguồn gốc phát sinh chủ yếu*, thiên tai được chia thành ba loại:

+ Thiên tai có nguồn gốc khí tượng (thiên tai khí tượng) như: bão, sét, mưa đá,...

+ Thiên tai có nguồn gốc thủy văn (thiên tai thủy văn) như: ngập lụt, lũ, nước dâng,...

+ Thiên tai có nguồn gốc địa chất (tai biến địa chất) như: động đất, sạt lở đất, sụt lún đất,...

Việc phân loại thiên tai theo nguồn gốc hình thành thường mang tính tương đối vì một số loại thiên tai có thể xuất hiện do cả nguồn gốc khí tượng và nguồn gốc thủy văn hoặc do cả các nguyên nhân tự nhiên (nguồn gốc thủy văn, nguồn gốc địa chất) và hoạt động của con người (chặt phá rừng, vỡ đập, làm đường giao thông, khai thác nước ngầm,...) như: lũ, ngập lụt, sạt lở đất, sụt lún đất,...

? *Dựa vào thông tin bài học hãy trình bày các cách phân loại thiên tai ở Việt Nam.*

II. MỘT SỐ THIÊN TAI, NGUYÊN NHÂN, HẬU QUẢ VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG

Nước ta chịu ảnh hưởng của nhiều loại thiên tai khác nhau, trong đó, các loại thiên tai thường xảy ra là bão, lũ, ngập lụt và hạn hán; tiếp đến là một số loại thiên tai khác như: sạt lở đất, lũ quét,...

1. Bão

Bão là một xoáy thuận nhiệt đới có sức gió mạnh nhất từ cấp 8 trở lên và có thể có gió giật. Đường kính các cơn bão có thể tới hàng trăm ki-lô-mét. Bão thường phát triển từ một vùng áp thấp và cũng có thể suy yếu để trở thành một vùng áp thấp. Các cơn bão thường kèm theo gió mạnh và mưa lớn. Mùa bão ở nước ta thường kéo dài từ tháng 6 đến tháng 11 hằng năm, nhưng tập trung nhiều từ tháng 8 đến tháng 10. Ở nước ta, bão thường gây ảnh hưởng nhiều đến các tỉnh, thành phố ven biển, đặc biệt là khu vực ven biển miền Trung.

Nguyên nhân: Bão được hình thành từ một vùng áp thấp trên các bề mặt biển ấm (có nhiệt độ trên 26 °C), nơi có quá trình đối lưu, bốc hơi và hội tụ mạnh của không khí. Ở nước ta, bão thường được hình thành và di chuyển vào từ phía tây Thái Bình Dương và Biển Đông.

Hậu quả: Khi di chuyển vào đất liền, bão thường gây gió lớn, mưa to trên diện rộng, nước dâng gây thiệt hại trực tiếp về người, tài sản và kéo theo các loại thiên tai khác. Chính vì thế, hậu quả do bão thường nặng nề hơn so với các loại thiên tai khác.

– Về người và sức khỏe cộng đồng: Bão có thể gây thiệt hại về người (bị thương, chết), làm giảm khả năng lao động, tăng nguy cơ dịch bệnh, ảnh hưởng xấu tới sức khỏe cộng đồng.

– Về kinh tế: Bão thường làm hư hỏng, mất mát nhà cửa, tài sản, phương tiện giao thông, công trình xây dựng; thiệt hại về cây trồng, vật nuôi; gián đoạn sản xuất công nghiệp và các ngành dịch vụ;...

– Về môi trường: Bão thường gây ô nhiễm môi trường và là nguyên nhân làm xuất hiện các loại thiên tai khác như: lũ, ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất,...

Biện pháp phòng chống: Để phòng chống bão hiệu quả ở nước ta, cần tập trung vào các nhóm biện pháp chủ yếu sau:



Bão có sức gió mạnh nhất từ cấp 10 đến cấp 11 gọi là bão mạnh, từ cấp 12 đến cấp 15 gọi là bão rất mạnh, từ cấp 16 trở lên gọi là siêu bão. Ở nước ta, sức gió mạnh nhất trong bão đổ bộ vào các tỉnh, thành phố ven biển từ Thanh Hoá đến Ninh Thuận có thể đạt cấp 15 đến cấp 16.

(Theo Phụ lục III, Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 04 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)



Hình 1.5. Tàu du lịch và thuyền của ngư dân trên đảo Lý Sơn (Quảng Nam) bị bão số 9 năm 2020 đánh chìm và hư hỏng nặng

NHÓM BIỆN PHÁP LÂU DÀI

- Trồng rừng và bảo vệ rừng phòng hộ ven biển nhằm làm suy yếu cường độ hoạt động của bão khi đổ bộ vào đất liền.
- Nghiên cứu, tăng cường đầu tư nhằm nâng cao hiệu quả (tính chính xác, kịp thời) công tác dự báo bão.
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình xây dựng, hiện đại hoá phương tiện cứu hộ, cứu nạn nhằm tăng hiệu quả phòng chống bão.
- Giáo dục, tuyên truyền, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức của người dân về bão và biện pháp phòng chống bão,...

NHÓM BIỆN PHÁP CỤ THỂ

Trước khi có bão	– Chặt, cưa bỏ cây khô, cành to ở vườn nhà, trường học để phòng bị gãy đổ khi có bão. – Dự trữ lương thực, thực phẩm, nước sạch, chất đốt và các vật dụng cần thiết của gia đình. – Thực hiện các biện pháp phòng chống bão: chằng chống nhà cửa, bảo quản, cất giữ các giấy tờ quan trọng, sách vở, tài sản, công cụ sản xuất,... – Thường xuyên theo dõi thông tin dự báo, cảnh báo và các chỉ đạo về ứng phó với bão trên các phương tiện thông tin đại chúng, các chỉ đạo của địa phương và nhà trường. – Sơ tán và trú ẩn ở những nơi an toàn, được xây kiên cố như: nhà ở, các công trình công cộng, trụ sở cơ quan nhà nước, trường học, trạm y tế,...
Khi bão đang xảy ra	– Không ra khỏi nơi tránh bão khi bão đang xảy ra. – Tránh xa các khu vực nguy hiểm như: cửa kính, cột điện, đường dây điện, cây cao,... – Thực hiện theo hướng dẫn của nhà trường, địa phương, gia đình về các việc nên làm, không nên làm khi đang có bão,...
Sau khi bão tan	– Tiếp tục theo dõi thông tin về bão để phòng mưa lớn, lũ lụt và các thiên tai khác sau khi bão tan. – Tham gia cứu giúp người bị nạn theo hướng dẫn của người thân, địa phương, nhà trường. – Kiểm tra nhà ở, tài sản, đồ dùng, công cụ sản xuất, nguồn điện, nguồn nước, lương thực, thực phẩm dự trữ của gia đình,... nhằm phát hiện các thiệt hại cần khắc phục, sửa chữa. – Dọn dẹp vệ sinh môi trường ở gia đình và nhà trường để phòng dịch bệnh,...

? Dựa vào thông tin bài học, hãy:

- Phân tích nguyên nhân và hậu quả của bão.
- Trình bày các biện pháp phòng chống bão ở nước ta.

2. Lũ lụt

Lũ là hiện tượng mực nước sông dâng cao trong khoảng thời gian nhất định, sau đó rút xuống.

Lụt (ngập lụt) là hiện tượng mặt đất bị ngập nước do ảnh hưởng của mưa lớn, lũ, triều cường, nước biển dâng.

Lũ thường dẫn đến ngập lụt và gây thiệt hại lớn đến sản xuất, đời sống, môi trường ở các khu vực chịu ảnh hưởng. Ở nước ta, lũ lụt thường xảy ra ở cả miền núi và đồng bằng trong mùa mưa.

Nguyên nhân: Lũ lụt thường hình thành do mưa lớn tập trung ở một khu vực trong một thời gian nhất định; do vỡ đập, vỡ đê; nước biển dâng do bão. Trong đó mưa lớn là nguyên nhân gây lũ lụt chủ yếu ở nước ta.

Hậu quả: Lũ lụt thường gây thiệt hại lớn về người, các ngành kinh tế và môi trường.

– Về người: có thể gây đuối nước, bị thương, mất tích, tăng nguy cơ dịch bệnh,...

– Về kinh tế: hư hỏng tài sản, nhà ở, công trình xây dựng; thiệt hại về cây trồng, vật nuôi; các ngành sản xuất và dịch vụ;...

– Về môi trường: gây ô nhiễm môi trường, đặc biệt là nguồn nước sinh hoạt và sản xuất; gia tăng nhiễm mặn, nhiễm phèn ở vùng ven biển.



Căn cứ vào độ lớn của đỉnh lũ, người ta chia lũ thành các loại sau:

– Lũ nhỏ: Khi đỉnh lũ (H_{max}) nhỏ hơn mực nước đỉnh lũ ứng với tần suất 70 % trên đường tần suất đỉnh lũ ($H_{maxP70\%}$).

– Lũ trung bình: Khi H_{max} trong khoảng giá trị từ $H_{maxP70\%}$ đến $H_{maxP30\%}$.

– Lũ lớn: Khi H_{max} lớn hơn $H_{maxP30\%}$.

(Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dự báo, cảnh báo lũ, mã số QCVN 18:2019/BTNMT)



Hình 1.6. Lũ lụt ở xã Tân Hoá, huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình do mưa lớn năm 2020



Hình 1.7. Lũ lụt ở huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế do mưa lớn năm 2020

Biện pháp: Có nhiều biện pháp phòng chống lũ lụt khác nhau. Việc áp dụng các biện pháp cần căn cứ vào điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội và đặc điểm lũ lụt ở từng địa phương. Để phòng tránh, giảm thiểu tác động của lũ lụt đến các ngành sản xuất và đời sống ở nước ta, cần tập trung các nhóm biện pháp chủ yếu sau:

NHÓM BIỆN PHÁP LÂU DÀI	
	– Bảo vệ rừng, mở rộng diện tích rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ nhằm điều hoà nguồn nước, hạn chế lũ lụt. – Hiện đại hoá cơ sở vật chất kĩ thuật nhằm nâng cao hiệu quả công tác dự báo, cảnh báo sớm lũ lụt, cứu hộ, cứu nạn khi lũ lụt xảy ra. – Giáo dục, tuyên truyền, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức của người dân về lũ lụt và biện pháp phòng chống lũ lụt,...
NHÓM BIỆN PHÁP CỤ THỂ	
Trước khi có lũ lụt	– Theo dõi thông tin dự báo, cảnh báo và các chỉ đạo của địa phương và nhà trường về ứng phó với lũ lụt trên các phương tiện thông tin. – Trao đổi với gia đình, người thân lập kế hoạch và biện pháp phòng tránh khi lũ lụt xảy ra; thực hiện theo hướng dẫn của địa phương và nhà trường. – Chuẩn bị các thiết bị liên lạc, phương tiện cứu sinh (nếu có); lưu thông tin và địa chỉ có thể liên hệ khẩn cấp khi cần hỗ trợ (số điện thoại của người thân, nhà trường, chính quyền địa phương,...). – Dự trữ và bảo quản lương thực, thực phẩm, nước sạch, thuốc và đồ dùng y tế cho gia đình; bảo quản giấy tờ quan trọng, tài sản, đồ dùng học tập, công cụ sản xuất để tránh hư hỏng do ngập nước và cuốn trôi do lũ. – Sơ tán và trú ẩn ở những nơi an toàn, được xây kiên cố như: nhà cao tầng, các công trình công cộng, trụ sở cơ quan nhà nước, trường học, trạm y tế,...
Khi đang có lũ lụt	– Không rời khỏi nơi phòng tránh lũ lụt; tránh xa các dòng thoát lũ, miệng cống thoát nước; cột điện, đường điện, cây nghiêng đổ; gọi người hỗ trợ khi có người bị nạn;... – Chủ động dừng các hoạt động trên sông, rạch khi có lũ và trên đường giao thông bị ngập nước; không bơi lội, chơi đùa dưới dòng nước lũ. – Không sử dụng trực tiếp nguồn nước lũ cho sinh hoạt; không sử dụng lương thực, thực phẩm đã bị hư hỏng do ngập nước.
Sau khi có lũ lụt	– Tham gia cứu giúp người bị nạn, giúp đỡ trẻ em, người già, những người có hoàn cảnh khó khăn. – Tham gia khắc phục hậu quả sau lũ; dọn vệ sinh môi trường ở gia đình, cộng đồng và nhà trường. – Trồng tre hoặc các loại cây thích hợp quanh nhà để phòng, tránh thiệt hại do lũ lụt,...

? Dựa vào thông tin bài học, hãy:

- Phân tích nguyên nhân và hậu quả của lũ lụt.
- Trình bày các biện pháp phòng chống lũ lụt ở nước ta.

3. Hạn hán

Hạn hán là hiện tượng thiếu nước nghiêm trọng diễn ra trong một thời gian dài do không có mưa và cạn kiệt nguồn nước. Ở nước ta, hạn hán thường diễn ra trong mùa khô. Các khu vực hạn hán xảy ra nhiều là Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long.

Nguyên nhân: Hạn hán hình thành do không có mưa hoặc rất ít mưa trong một thời gian dài, đặc biệt là ở những nơi có lớp phủ thực vật bị suy giảm, làm hạ thấp mực nước ngầm, sông ngòi, ao hồ cạn kiệt, độ ẩm của đất giảm mạnh và trở nên khô cằn.

Hậu quả: Hạn hán thường ít gây thiệt hại về người nhưng ảnh hưởng nghiêm trọng đến các ngành kinh tế, đến đời sống con người và môi trường sinh thái, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp.

– Về người: Hạn hán làm cạn kiệt và ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt; gia tăng các bệnh truyền nhiễm,...

– Về kinh tế: Hạn hán thường gây thiệt hại lớn trong nông nghiệp do thiếu nước cho trồng trọt, chăn nuôi, từ đó dẫn đến thiếu lương thực và thực phẩm; giảm công suất hoặc gián đoạn hoạt động của các nhà máy thủy điện, hạn chế hoặc gián đoạn hoạt động giao thông vận tải đường thủy,...

– Về môi trường: Hạn hán làm biến đổi môi trường sống của các loài sinh vật, tăng nguy cơ và mức độ hoang mạc hoá; cạn kiệt và ô nhiễm nguồn nước (nước mặt và nước ngầm); tăng mức độ và diện tích bị nhiễm mặn, nhiễm phèn ở các vùng ven biển,...



Hình 1.8. Dòng chảy cạn kiệt do hạn hán ở thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang năm 2020



Hình 1.9. Cây lúa bị cháy khô do hạn hán ở huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định năm 2019

3. Cơ sở hình thành vùng

Vùng được hình thành phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội trong từng giai đoạn nhất định ở nước ta. Cơ sở để hình thành vùng là các nhân tố tạo vùng, trong đó phân công lao động xã hội (gồm phân công lao động theo ngành và phân công lao động theo lãnh thổ) là nhân tố tiền đề; vị trí địa lí, nguồn lực tự nhiên; nguồn lực kinh tế – xã hội có ý nghĩa quan trọng.

– Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ góp phần tạo nên đặc trưng riêng cho mỗi vùng kinh tế, đồng thời có vai trò tạo nên mối liên kết vùng trong và ngoài nước. Ví dụ: vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ nằm ở phía bắc của nước ta, tiếp giáp với vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; giáp với nước láng giềng Trung Quốc, Lào; thuận lợi cho việc giao lưu và phát triển kinh tế, văn hoá với các nước láng giềng thông qua cửa khẩu và các vùng khác.

– Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên gồm địa hình, đất, khí hậu, thủy văn, sinh vật và khoáng sản. Đây là nguồn lực quan trọng của vùng để phát triển kinh tế. Dựa trên sự tương đồng về điều kiện tự nhiên để nhóm các tỉnh, thành phố thành một vùng và để phân biệt vùng này với vùng khác. Điều này còn hướng đến việc khai thác tổng thể, hiệu quả và bền vững các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng. Ví dụ: Các tỉnh, thành phố trong vùng Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long có sự tương đồng về địa hình bằng phẳng, có đất phù sa chất lượng tốt nên dân cư tập trung đông đúc; thuận lợi để hình thành vùng chuyên canh lương thực, thực phẩm.

– Điều kiện kinh tế – xã hội gồm: dân cư (quy mô dân số, gia tăng dân số, cơ cấu dân số và phân bố dân cư); lao động (nguồn lao động và chất lượng lao động); trình độ phát triển kinh tế (GRDP, tốc độ tăng GRDP, cơ cấu kinh tế, hiện trạng phát triển các ngành kinh tế); thị trường (nội vùng và bên ngoài); cơ sở hạ tầng (hệ thống đường giao thông, mạng lưới điện,...); cơ sở vật chất kĩ thuật (cơ sở vật chất để phát triển các ngành kinh tế nông, lâm, thủy sản; công nghiệp; dịch vụ); hệ thống đô thị (mạng lưới các thành phố, thị xã và thị trấn) và các chính sách phát triển (các chính sách của Nhà nước, địa phương). Sự tương đồng về các điều kiện trên là căn cứ quan trọng để xây dựng các định hướng và các chính sách phát triển chung đối với vùng. Ví dụ: Các tỉnh, thành phố trong vùng Đông Nam Bộ, đặc biệt là các tỉnh xung quanh Thành phố Hồ Chí Minh đều có cơ sở hạ tầng phát triển, tạo nên mối liên kết, giao lưu kinh tế nội vùng và ngoài vùng tốt.

 *Dựa vào thông tin bài học hãy trình bày cơ sở hình thành vùng.*

II. CÁC LOẠI VÙNG KINH TẾ

1. Phân biệt các loại vùng kinh tế

Trong mỗi giai đoạn nhất định, các loại vùng được xác định nhằm phục vụ cho nhu cầu sản xuất và đời sống. Về cơ bản, ở nước ta hiện có các loại vùng: vùng kinh tế – xã hội (gọi tắt là vùng kinh tế), vùng ngành và vùng kinh tế trọng điểm. Các loại vùng kinh tế được phân biệt dựa trên các tiêu chí cụ thể.

Bảng 2.1. Tiêu chí của các loại vùng kinh tế ở Việt Nam

Tiêu chí	Vùng kinh tế – xã hội (vùng kinh tế)	Vùng kinh tế trọng điểm	Vùng ngành
Mục đích phân chia vùng	Để Nhà nước quản lí và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế theo lãnh thổ của đất nước.	Nhằm tạo động lực để tăng trưởng nhanh, tích lũy vốn cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới; có tác dụng lan toả, thúc đẩy các vùng kinh tế khác.	Nhằm phân bố hợp lí và chuyên môn hoá đúng hướng các hoạt động sản xuất (nông, lâm nghiệp và thủy sản; du lịch; công nghiệp) trên cơ sở khai thác đầy đủ và có hiệu quả các điều kiện của vùng.
Phạm vi lãnh thổ	Là vùng có ranh giới xác định, trong đó chứa đựng các nhân tố tự nhiên, dân cư, xã hội, cơ sở vật chất kĩ thuật và các hoạt động kinh tế.	Là vùng gồm phạm vi một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, có ranh giới xác định, hội tụ các điều kiện phát triển thuận lợi.	Là vùng có ranh giới xác định với sự tập trung của một ngành nhất định và các ngành liên quan, hỗ trợ.
Nguồn lực	Các tỉnh, thành phố trong vùng đều tương đồng về đặc điểm địa hình, đất đai, khí hậu, khoáng sản, mức độ tập trung dân cư, chất lượng lao động, trình độ phát triển cơ sở hạ tầng,...	Các tỉnh, thành phố của vùng đều có địa hình, đất đai, khí hậu thuận lợi để xây dựng cơ sở kinh tế; có một số khoáng sản chiến lược; có nguồn lao động dồi dào, chất lượng tốt; có cơ sở hạ tầng hiện đại và đồng bộ; thu hút mạnh đầu tư trong và ngoài nước; có nhiều chính sách ưu đãi của Nhà nước.	Các tỉnh, thành phố trong vùng tương đối đồng nhất về điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội. Sự đồng nhất về điều kiện địa hình, đất đai, lao động (có nhiều kinh nghiệm sản xuất trong nông, lâm nghiệp, thủy sản) thể hiện rõ trong vùng nông nghiệp.

Cơ cấu GRDP	Cơ cấu GRDP khác nhau ở mỗi vùng. Vùng nào có nhiều thuận lợi về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế – xã hội thì có cơ cấu kinh tế hiện đại với ngành dịch vụ và công nghiệp, xây dựng chiếm tỉ trọng cao. Vùng nào có nhiều khó khăn về các điều kiện trên thì ngành nông, lâm nghiệp thủy sản chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu GRDP.	Cơ cấu GRDP có ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng lớn nhất; tiếp theo là công nghiệp, xây dựng; nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm tỉ trọng thấp.	Ngành có sản phẩm chuyên môn hoá chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu GRDP của vùng.
Các ngành kinh tế nổi bật	Vùng có các ngành chuyên môn hoá giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế và các ngành hỗ trợ.	Tập trung các ngành kinh tế chủ chốt, đặc biệt là các ngành tạo ra giá trị xuất khẩu lớn như: điện tử, tin học (ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ); dịch vụ cảng biển và du lịch (vùng kinh tế trọng điểm miền Trung); khai thác và chế biến dầu khí, cảng biển, sản xuất sản phẩm điện tử và máy vi tính (vùng kinh tế trọng điểm phía Nam); khai thác và chế biến thủy sản (vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long). Các ngành chuyên môn hoá phân bố ở khắp các tỉnh, thành phố trong vùng.	Vùng có các ngành chuyên môn hoá với các sản phẩm như: gạo, thủy sản (vùng nông nghiệp), sản phẩm du lịch (vùng du lịch).

Các trung tâm kinh tế (trung tâm tạo vùng)	Các đô thị và các trung tâm công nghiệp.	Mạng lưới đô thị và các trung tâm công nghiệp.	Các đô thị, các vùng sản xuất quy mô lớn (vùng nông nghiệp), các trung tâm công nghiệp (vùng công nghiệp), nơi tập trung tài nguyên (vùng du lịch).
--	--	--	---

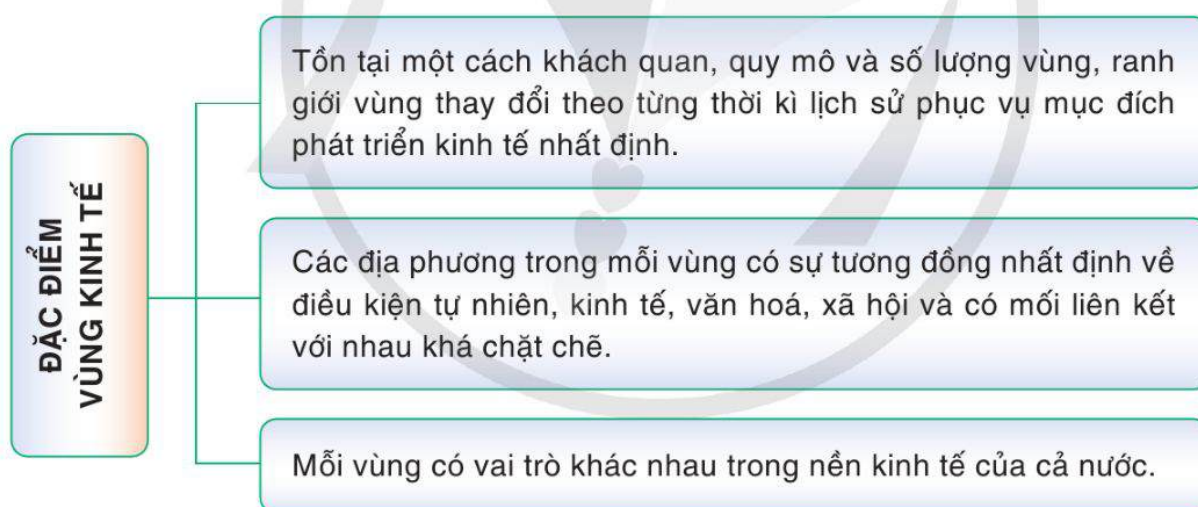
? Dựa vào thông tin bài học, hãy phân biệt vùng kinh tế, vùng kinh tế trọng điểm, vùng ngành.

2. Các loại vùng kinh tế ở Việt Nam

2.1. Vùng kinh tế

Ranh giới và số lượng vùng kinh tế ở nước ta có sự thay đổi phụ thuộc vào yêu cầu khách quan của quá trình phát triển kinh tế – xã hội; phù hợp với xu thế chung của thế giới; là cơ sở để xây dựng các kế hoạch, chính sách phát triển theo vùng.

a) Đặc điểm vùng kinh tế



Hình 2.2. Sơ đồ đặc điểm vùng kinh tế

? Dựa vào thông tin bài học, hãy trình bày đặc điểm vùng kinh tế ở nước ta.

b) Sự hình thành vùng kinh tế

Vùng kinh tế có ý nghĩa quan trọng với mục đích phục vụ cho việc quản lí và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế theo lãnh thổ của đất nước. Ở nước ta, việc phân chia vùng đã được triển khai với số lượng vùng khác nhau tùy theo từng giai đoạn lịch sử cụ thể.

+ Giai đoạn 1976 – 1985: Ngay sau khi đất nước thống nhất, chương trình phân vùng đã được triển khai dưới sự chỉ đạo của Chính phủ. Lãnh thổ nước ta có 4 vùng kinh tế lớn, đó là: vùng kinh tế lớn Bắc Bộ, vùng kinh tế lớn Bắc Trung Bộ, vùng kinh tế lớn Nam Trung Bộ và vùng kinh tế lớn Nam Bộ.

+ Giai đoạn 1986 – 2000: Đất nước bước vào công cuộc Đổi mới, nền kinh tế đã có những thay đổi cả về lượng và chất, nước ta vừa có nhiều cơ hội đổi mới nhưng đồng thời cũng gặp nhiều thách thức. Lãnh thổ nước ta được quy hoạch thành 8 vùng kinh tế, đó là: vùng Đông Bắc (gồm 10 tỉnh), vùng Tây Bắc (gồm 4 tỉnh), vùng Đồng bằng sông Hồng (gồm 10 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương), vùng Bắc Trung Bộ (gồm 6 tỉnh), vùng Duyên hải Nam Trung Bộ (gồm 6 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương), vùng Tây Nguyên (gồm 5 tỉnh), vùng Đông Nam Bộ (gồm 6 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) và vùng Đồng bằng sông Cửu Long (gồm 13 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).

+ Giai đoạn 2000 – 2006: Hệ thống 8 vùng đã được điều chỉnh và thay đổi thành 6 vùng kinh tế cho phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế – xã hội đến năm 2010, đó là: vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ (gồm 15 tỉnh), vùng Đồng bằng sông Hồng (gồm 10 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương), vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (gồm 14 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương), vùng Tây Nguyên (gồm 5 tỉnh), vùng Đông Nam Bộ (gồm 6 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) và vùng Đồng bằng sông Cửu Long (gồm 13 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).

+ Từ năm 2006 đến nay: Nước ta giữ nguyên hệ thống 6 vùng kinh tế theo Nghị định số 92/2006/NĐ-CP và sau đó là Nghị định số 04/2008/NĐ-CP, song chuyển tỉnh Quảng Ninh vào vùng Đồng bằng sông Hồng. Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 25 tháng 10 năm 2022 về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 vẫn giữ nguyên 6 vùng kinh tế, riêng vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tách thành 2 tiểu vùng: Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.

? *Dựa vào thông tin bài học, hãy giải thích sự hình thành vùng kinh tế ở nước ta.*

c) Các vùng kinh tế ở nước ta

Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có cơ cấu chuyên dịch tích cực, thu hút ngày càng nhiều vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI), ngành công nghiệp mới phát triển là sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính.

Bảng 2.2. Đặc điểm đặc trưng của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

Chỉ tiêu	Đặc điểm đặc trưng
Phạm vi lãnh thổ	Bao gồm các tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La và Hoà Bình. Diện tích tự nhiên của vùng khoảng 95,2 nghìn km ² .
Nguồn lực	– Quỹ đất nông nghiệp lớn, trong đó ưu thế là đất fe-ra-lit. – Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có một mùa đông lạnh. – Có mạng lưới thủy văn phong phú, trữ năng thủy điện khá lớn. – Có nhiều loại khoáng sản: than, sắt, chì, kẽm, đồng, ni-ken; có trữ lượng a-pa-tit đáng kể. – Nguồn lao động dồi dào. – Là nơi sinh sống của nhiều dân tộc: Kinh, Tày, Nùng, HMông, Dao, Thái, Mường,...).
GRDP và cơ cấu GRDP	– Năm 2021, GRDP chiếm 8,7 % cả nước. – Cơ cấu GRDP (năm 2021): + Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản: 19,1 %. + Công nghiệp, xây dựng: 41,4 %. + Dịch vụ: 34,5 %. + Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm: 5,0 %.
Các ngành kinh tế nổi bật	– Khai thác khoáng sản; sản xuất điện (thủy điện). – Cây công nghiệp lâu năm (chè), chăn nuôi gia súc (trâu, bò). – Du lịch về nguồn; tham quan tìm hiểu bản sắc văn hoá các dân tộc.
Các trung tâm kinh tế	Thái Nguyên, Bắc Giang, Sơn La.

Vùng Đồng bằng sông Hồng

Vùng Đồng bằng sông Hồng có lịch sử phát triển lâu đời, giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình phát triển của cả nước. Vùng có Thủ đô Hà Nội, trung tâm đầu não về chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục – đào tạo và khoa học – công nghệ của nước ta.

Bảng 2.3. Đặc điểm đặc trưng của vùng Đồng bằng sông Hồng

Chỉ tiêu	Đặc điểm đặc trưng
Phạm vi lãnh thổ	Bao gồm thành phố Hà Nội, thành phố Hải Phòng và các tỉnh: Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Ninh Bình, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định. Diện tích tự nhiên của vùng khoảng 21,3 nghìn km ² . Vùng có 4 huyện đảo Cát Bà, Bạch Long Vĩ (Hải Phòng); Cô Tô, Vân Đồn (Quảng Ninh).
Nguồn lực	– Địa hình bằng phẳng, đất phù sa màu mỡ. – Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có một mùa đông lạnh. – Nguồn nước mặt phong phú nhờ hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình; nguồn nước ngầm dồi dào; nguồn nước khoáng có giá trị (Quảng Ninh, Ninh Bình,...). – Có đường bờ biển dài, không gian biển và đảo ven bờ rộng lớn; gần ngư trường lớn. – Khoáng sản có trữ lượng khá lớn, đặc biệt là than và đá vôi. – Có nhiều di sản thế giới, di tích lịch sử – văn hoá quốc gia, thắng cảnh đẹp. – Nền văn minh sông Hồng lâu đời. – Nguồn lao động dồi dào, chất lượng cao, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất. – Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật phát triển, đồng bộ và hiện đại.
GRDP và cơ cấu GRDP	– Năm 2021, GRDP của vùng chiếm 30,5 % cả nước. – Cơ cấu GRDP (năm 2021): + Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản: 5,5 %. + Công nghiệp, xây dựng: 42,6 %. + Dịch vụ: 42,1 %. + Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm: 9,8 %.
Các ngành kinh tế nổi bật	– Công nghiệp khai thác than, sản xuất xi măng,... và các ngành công nghiệp mới: sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính, cơ khí chế tạo (sản xuất ô tô, xe máy). – Thương mại (nội thương, ngoại thương) và giao thông vận tải. – Du lịch: biển đảo, văn hoá, lễ hội, tâm linh, làng nghề.
Các trung tâm kinh tế	Hà Nội, Hải Phòng, thành phố Bắc Ninh, thành phố Hưng Yên, thành phố Hải Dương, Hạ Long.

Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là cầu nối giữa lãnh thổ phía bắc và phía nam của nước ta, giữa nước láng giềng Lào với vùng biển rộng lớn. Phát triển kinh tế biển và bảo vệ chủ quyền biển đảo có ý nghĩa quan trọng đối với vùng. Vùng có ý nghĩa chiến lược trong giao lưu kinh tế giữa vùng với các nước trong khu vực. Trong vùng có 2 tiểu vùng là Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ. Năm 2021, GRDP của vùng chiếm 14,7 % của cả nước. Trong đó, nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 18,8 %; công nghiệp, xây dựng chiếm 34,0 %; dịch vụ chiếm 38,6 %; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,6 %.

Bảng 2.4. Đặc điểm đặc trưng của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

Chỉ tiêu	Đặc điểm đặc trưng
<i>Bắc Trung Bộ</i>	
Phạm vi lãnh thổ	Bao gồm các tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế. Diện tích tự nhiên của vùng khoảng 51,2 nghìn km ² . Vùng có vùng biển rộng lớn với nhiều đảo và quần đảo, trong đó có huyện đảo Cồn Cỏ (Quảng Trị).
Nguồn lực	– Quỹ đất nông nghiệp dồi dào, trong đó đất lâm nghiệp có diện tích lớn. – Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh. – Hệ thống sông có giá trị về thủy lợi và tiềm năng về thủy điện thủy điện (sông Cả, sông Mã,...). – Một số khoáng sản có trữ lượng lớn: crôm, sắt, đá vôi,... – Có bờ biển dài; nhiều vũng vịnh, đầm phá; gần ngư trường lớn. – Có nhiều bãi tắm đẹp; có di sản thiên nhiên và di sản văn hoá thế giới; nhiều di tích lịch sử quốc gia. – Lao động cần cù, có kinh nghiệm sản xuất, chinh phục và thích ứng với thiên nhiên khắc nghiệt. – Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật ngày càng phát triển và hoàn thiện
Các ngành kinh tế nổi bật	Cây công nghiệp hàng năm, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc; trồng rừng; khai thác thủy sản. – Công nghiệp lọc hoá dầu; sản xuất thép; vật liệu xây dựng; sản xuất, chế biến thực phẩm, đồ uống; dệt, may và giày, dép;... – Du lịch: biển đảo, tham quan nghỉ dưỡng, tham quan di sản văn hoá – di tích lịch sử; sinh thái.

Các trung tâm kinh tế	Thành phố Thanh Hoá, Vinh và Huế.
Duyên hải Nam Trung Bộ	
Phạm vi lãnh thổ	Bao gồm thành phố Đà Nẵng và các tỉnh: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận. Diện tích tự nhiên của vùng khoảng 44,6 nghìn km ² . Vùng có vùng biển rộng lớn, nhiều đảo và quần đảo, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.
Nguồn lực	– Khí hậu cận xích đạo gió mùa. – Khoáng sản có ti-tan, dầu mỏ, khí tự nhiên, cát thủy tinh; nhiều cánh đồng muối có chất lượng tốt; có tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời). – Bờ biển dài, có ngư trường lớn, nguồn lợi thủy sản dồi dào. – Có nhiều vũng vịnh có thể xây dựng các cảng nước sâu. – Có tài nguyên du lịch đa dạng phong phú (tài nguyên du lịch gắn với biển đảo, tài nguyên du lịch văn hoá,...). – Nơi hội tụ của nền văn hoá Việt và Chăm. – Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật ngày càng hoàn thiện.
Các ngành kinh tế nổi bật	– Khai thác và nuôi trồng thủy sản. – Giao thông vận tải biển. – Du lịch: biển đảo, tham quan nghỉ dưỡng, tham quan di sản văn hoá – di tích lịch sử; sinh thái, du lịch MICE. – Công nghiệp lọc hoá dầu, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí ô tô, đóng tàu, sản xuất điện (điện gió, điện mặt trời).
Các trung tâm kinh tế	Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Phan Thiết.

Vùng Tây Nguyên

Vùng Tây Nguyên có vị trí chiến lược về an ninh quốc phòng và phát triển kinh tế – xã hội; là nơi có nhiều dân tộc sinh sống; có vai trò quan trọng về bảo vệ môi trường sinh thái. Đây là vùng sản xuất và xuất khẩu sản phẩm cây công nghiệp lâu năm (cà phê, hồ tiêu, cao su,...), công nghiệp thủy điện và khai thác bô-xit.

Bảng 2.5. Đặc điểm đặc trưng của vùng Tây Nguyên

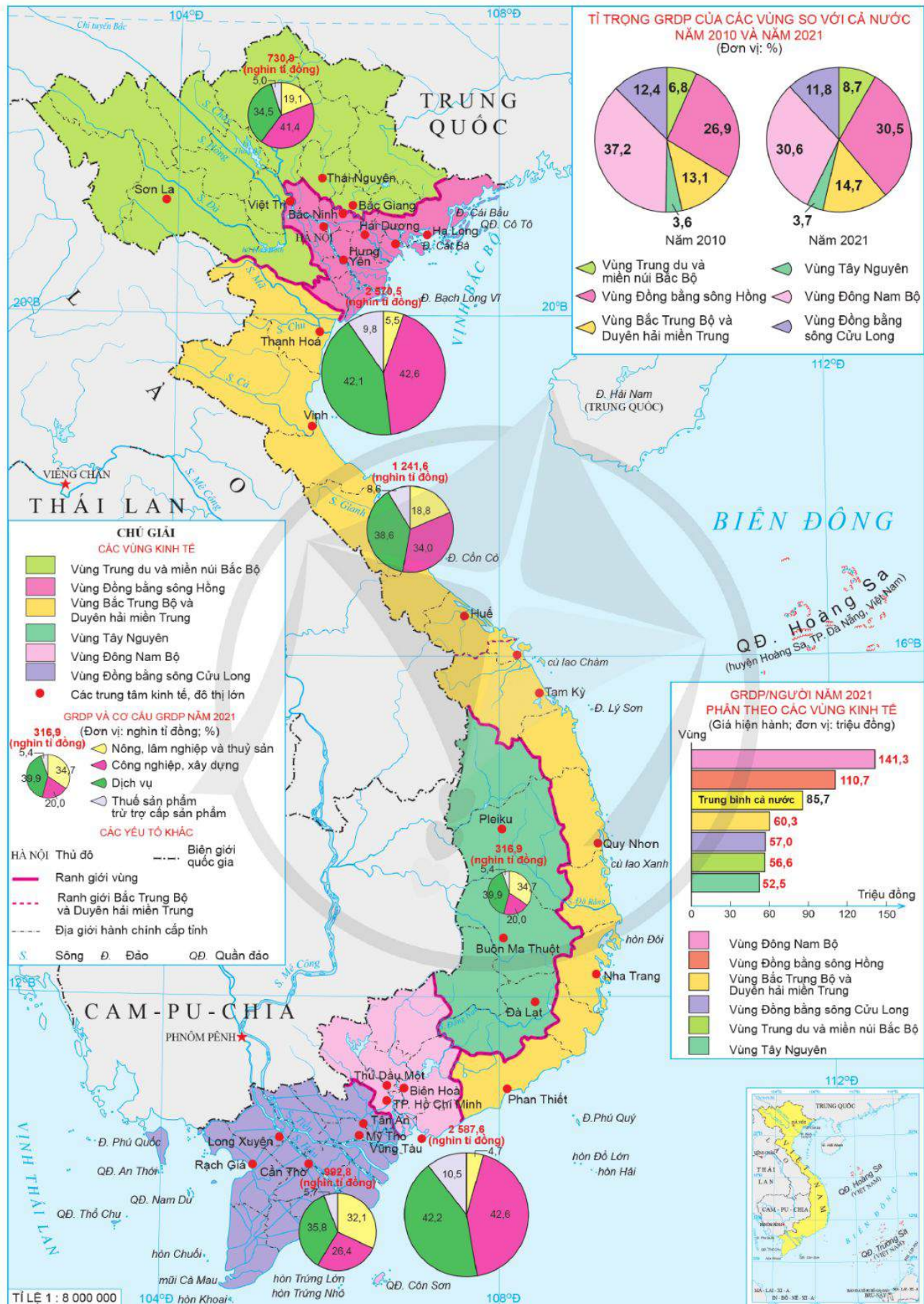
Chỉ tiêu	Đặc điểm đặc trưng
Phạm vi lãnh thổ	Bao gồm các tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng. Diện tích tự nhiên khoảng 54,5 nghìn km ² .
Nguồn lực	– Quỹ đất đỏ ba-dan lớn. – Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có hai mùa: mưa và khô. – Diện tích rừng lớn, trong rừng có nhiều loại gỗ quý. – Trữ lượng thủy năng dồi dào (chiếm 27 % cả nước). – Khoáng sản có bô-xit (chiếm hơn 90 % trữ lượng bô-xit của nước ta). – Có nhiều vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên. – Địa bàn cư trú của nhiều dân tộc; lao động có nhiều kinh nghiệm về trồng, thu hoạch và phơi sấy sản phẩm cây công nghiệp lâu năm (cà phê, hồ tiêu, cao su,...). – Có nhiều lễ hội (hoa, cà phê) và di sản văn hoá phi vật thể (Không gian văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên).
GRDP và cơ cấu GRDP	– Năm 2021, GRDP chiếm 3,7 % của cả nước. – Cơ cấu GRDP (năm 2021): + Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản: 34,7 %. + Công nghiệp, xây dựng: 20,0 %. + Dịch vụ: 39,9 %. + Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm: 5,4 %.
Các ngành kinh tế nổi bật	– Trồng cây công nghiệp lâu năm (cà phê, hồ tiêu, cao su,...). – Trồng rừng và bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn. – Sản xuất điện (thủy điện) và khai thác bô-xit. – Du lịch văn hoá dân tộc, cộng đồng, sinh thái, thể thao mạo hiểm, tham quan.
Các trung tâm kinh tế	Plây-ku, Buôn Mê Thuột, Đà Lạt.

Vùng Đông Nam Bộ

Đông Nam Bộ đi đầu trong công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế; là đầu tàu kinh tế của cả nước. Vùng có cơ cấu kinh tế hiện đại. Hạt nhân của vùng là Thành phố Hồ Chí Minh – trung tâm dịch vụ, công nghiệp, tài chính, thương mại, du lịch, trung tâm đào tạo nguồn nhân lực, ứng dụng khoa học – công nghệ hàng đầu ở nước ta.

Bảng 2.6. Đặc điểm đặc trưng của vùng Đông Nam Bộ

Chỉ tiêu	Đặc điểm đặc trưng
Phạm vi lãnh thổ	Bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh: Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu. Diện tích tự nhiên của vùng khoảng 25,6 nghìn km ² . Đông Nam Bộ có vùng biển và thềm lục địa rộng lớn, có quần đảo Côn Sơn (Bà Rịa – Vũng Tàu).
Nguồn lực	– Địa hình khá bằng phẳng, có diện tích lớn đất xám và đất ba-dan. – Khí hậu gió mùa mang tính chất cận xích đạo, thích hợp phát triển cây công nghiệp lâu năm (cao su, hồ tiêu, điều,...). – Hệ thống sông Đồng Nai có trữ năng thủy điện lớn. – Vùng thềm lục địa rộng lớn; tài nguyên phong phú, đặc biệt là dầu mỏ và khí tự nhiên, nguồn lợi thủy sản lớn; thuận lợi để xây dựng các cảng nước sâu; có bãi tắm và nhiều phong cảnh đẹp. – Nguồn lao động dồi dào, chất lượng cao, năng động; tỉ lệ dân thành thị cao nhất cả nước, mạng lưới đô thị phát triển. – Cơ sở hạ tầng hiện đại, đồng bộ và ngày càng hoàn thiện. – Thu hút nhiều vốn đầu tư, đặc biệt là đầu tư nước ngoài.
GRDP và cơ cấu GRDP	– Năm 2021, GRDP chiếm 30,6 % của cả nước. – Cơ cấu GRDP (năm 2021): + Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản: 4,7 %. + Công nghiệp, xây dựng: 42,6 %. + Dịch vụ: 42,2 %. + Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm: 10,5 %.
Các ngành kinh tế nổi bật	– Công nghiệp khai thác dầu khí; sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống; dệt, may và giày, dép; hoá chất và các ngành công nghiệp mới như: sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; cơ khí ô tô. – Các ngành dịch vụ: giao thông vận tải (cảng biển), thương mại, du lịch (đô thị, biển đảo, tham quan các di tích văn hoá – lịch sử, du lịch MICE). – Trồng cây công nghiệp lâu năm (cao su, hồ tiêu, điều,...).
Các trung tâm kinh tế	Thành phố Hồ Chí Minh, Thủ Dầu Một, Biên Hoà, Vũng Tàu, Thuận An.



Hình 2.3. Bản đồ các vùng kinh tế Việt Nam năm 2021

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Đồng bằng sông Cửu Long và vùng trọng điểm sản xuất, xuất khẩu lương thực lớn nhất nước ta; vùng nuôi trồng thủy sản, vừa cây ăn quả hàng đầu cả nước. Đây cũng là vùng du lịch sinh thái, du lịch văn hoá với nhiều nét đặc trưng riêng. Thành phố Cần Thơ là đô thị loại I trực thuộc Trung ương, đồng thời là trung tâm kinh tế lớn nhất của vùng.

Bảng 2.7. Đặc điểm đặc trưng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Chỉ tiêu	Đặc điểm đặc trưng
Phạm vi lãnh thổ	Vùng gồm thành phố Cần Thơ và các tỉnh: An Giang, Bạc Liêu, Bến Tre, Cà Mau, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long. Diện tích tự nhiên khoảng 40,9 nghìn km ² . Vùng có vùng biển rộng lớn, nhiều đảo và quần đảo, trong đó có thành phố đảo Phú Quốc và huyện đảo Kiên Hải (Kiên Giang).
Nguồn lực	– Địa hình khá bằng phẳng, rộng lớn, có đất phù sa màu mỡ. – Khí hậu cận xích đạo với hai mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô. – Nguồn nước dồi dào với sông ngòi, kênh rạch chằng chịt. – Đường bờ biển dài, gần ngư trường; diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nhiều nhất cả nước. – Hệ sinh thái rừng ngập mặn, rừng tràm có giá trị về kinh tế và du lịch. – Khoáng sản có giá trị là dầu mỏ, khí tự nhiên, đá vôi và than bùn. – Nguồn lao động dồi dào, có nhiều kinh nghiệm sản xuất lúa nước và nuôi trồng thủy sản. – Tài nguyên du lịch văn hoá phong phú và đặc sắc: hệ thống các chùa Khơ-me, di tích khảo cổ (Óc Eo), di tích quốc gia (Rạch Gầm – Xoài Mút), di sản văn hoá phi vật thể (Đờn ca tài tử),...
GRDP và cơ cấu GRDP	– Năm 2021, GRDP chiếm 11,8 % cả nước. – Cơ cấu GRDP (năm 2021): + Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản: 32,1 %. + Công nghiệp, xây dựng: 26,4 %. + Dịch vụ: 35,8 %. + Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm: 5,7 %.

Các ngành kinh tế nổi bật	– Sản xuất lúa gạo. – Nuôi trồng và khai thác thủy sản. – Trồng cây ăn quả, rau đậu và nuôi gia cầm. – Sản xuất, chế biến thực phẩm; hoá chất – dược phẩm; sản xuất điện (điện khí, điện gió),... – Du lịch: sinh thái miệt vườn sông nước, tham quan di tích văn hoá lịch sử, du lịch nông nghiệp – nông thôn, du lịch biển đảo.
Các trung tâm kinh tế	Thành phố Cần Thơ, Long Xuyên, Mỹ Tho, Tân An, Rạch Giá.

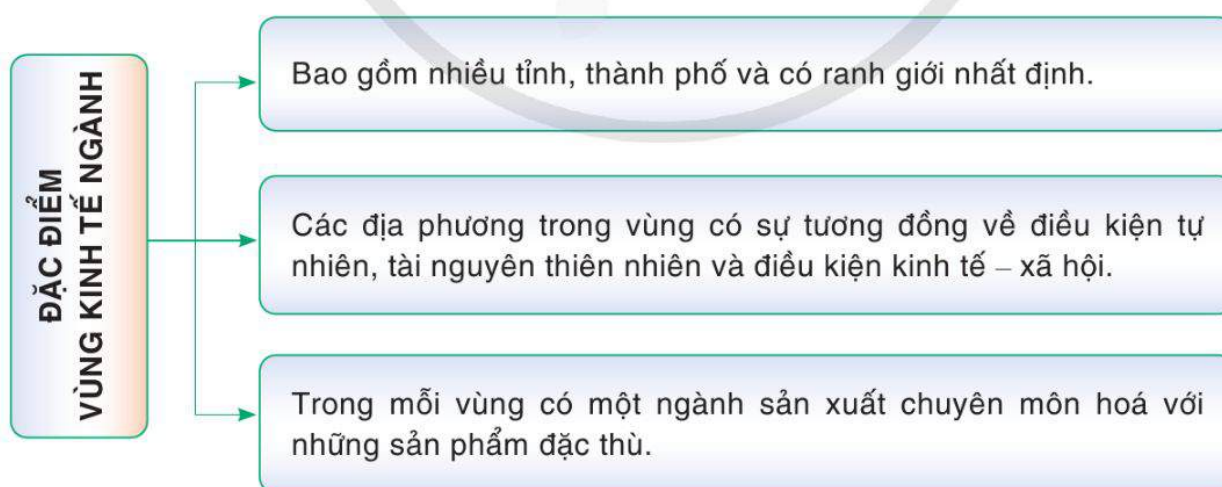
? Dựa vào thông tin và hình 2.3, hãy trình bày tóm tắt về các vùng kinh tế ở nước ta.

2.2. Vùng kinh tế ngành

Vùng nông nghiệp là những lãnh thổ sản xuất nông nghiệp được phân chia với mục đích phân bổ hợp lý và chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp nhằm dựa trên cơ sở sử dụng có hiệu quả nhất các điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội để sản xuất ra khối lượng sản phẩm nhiều nhất trên một đơn vị diện tích và chi phí ít nhất trên một đơn vị sản phẩm.

Vùng du lịch là một thể thống nhất của các đối tượng tự nhiên, nhân văn, xã hội bao gồm hệ thống lãnh thổ du lịch và môi trường kinh tế – xã hội xung quanh với chuyên môn hoá nhất định trong du lịch

a) Đặc điểm vùng kinh tế ngành



Hình 2.4. Sơ đồ đặc điểm vùng kinh tế ngành

? Dựa vào thông tin bài học, hãy trình bày đặc điểm vùng kinh tế ngành ở nước ta.

b) Sự hình thành vùng kinh tế ngành

Sau khi đất nước thống nhất (năm 1975), việc phân vùng kinh tế ngành đã được triển khai, kết hợp phát triển ngành và lãnh thổ. Các vùng ngành lần lượt được hình thành như 7 vùng nông nghiệp và 3 vùng du lịch.

Vùng nông nghiệp được phân chia sớm nhất trong các vùng ngành ở nước ta (nửa sau thập niên 70 của thế kỉ XX) nhằm phân bố hợp lí và chuyên môn hoá đúng hướng trong sản xuất nông nghiệp để đảm bảo nhu cầu về lương thực, thực phẩm.

Vùng du lịch được hình thành muộn hơn (thập niên 90 của thế kỉ XX) nhằm khai thác hợp lí và hiệu quả tài nguyên du lịch ở mỗi vùng để từ đó tạo ra nhiều sản phẩm du lịch, trong đó có những sản phẩm du lịch đặc trưng riêng của mỗi vùng.

? Dựa vào thông tin bài học hãy giải thích sự hình thành vùng kinh tế ngành ở nước ta.

c) Các vùng kinh tế ngành ở nước ta

Vùng nông nghiệp

Hiện nay, nước ta có 7 vùng nông nghiệp. Mỗi vùng có đặc trưng riêng về điều kiện sinh thái, kinh tế – xã hội và các ngành chuyên môn hoá.

Bảng 2.8. Đặc điểm đặc trưng và chuyên môn hoá các vùng nông nghiệp ở nước ta

Vùng	Đặc trưng	Chuyên môn hoá
Trung du và miền núi Bắc Bộ	– Đất fe-ra-lit đỏ vàng, đất phù sa cổ bạc màu; khí hậu cận nhiệt đới, ôn đới trên núi, có mùa đông lạnh. – Nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm sản xuất bản địa (trồng rừng, cây công nghiệp, canh tác trên ruộng bậc thang). – Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật ngày càng hoàn thiện.	– Cây cận nhiệt đới và ôn đới: chè, cây ăn quả (vải, nhãn, cam, bưởi,...). – Chăn nuôi trâu, bò, lợn.
Đồng bằng sông Hồng	– Đồng bằng châu thổ, phù sa sông Hồng và sông Thái Bình, nguồn nước dồi dào. – Khí hậu nhiệt đới gió mùa, có mùa đông lạnh. – Nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm trồng lúa nước, trình độ thâm canh cao. – Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật phát triển.	– Lúa, cây rau thực phẩm. – Chăn nuôi gia cầm (gà), lợn, bò sữa. – Nuôi trồng thủy sản.

Bắc Trung Bộ	– Có đầy đủ các dạng địa hình, quỹ đất nông nghiệp khá lớn, thuận lợi phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản kết hợp. – Có đường bờ biển dài, gần ngư trường lớn. – Người dân có kinh nghiệm trong sản xuất và chinh phục tự nhiên.	– Cây công nghiệp hàng năm: mía, lạc. – Cây ăn quả: cam, bưởi. – Chăn nuôi: trâu, bò. – Lâm nghiệp; khai thác thủy sản.
Duyên hải Nam Trung Bộ	– Đồng bằng hẹp, đất phù sa và đất cát pha. – Có đường bờ biển dài; nhiều vũng vịnh; có ngư trường, nguồn lợi thủy sản lớn. – Người dân có kinh nghiệm trong trồng cây công nghiệp lâu năm và khai thác thủy sản.	– Cây công nghiệp lâu năm (điều) và hàng năm (mía). – Cây ăn quả: xoài, nho, thanh long. – Chăn nuôi bò thịt. – Khai thác và nuôi trồng thủy sản.
Tây Nguyên	– Các cao nguyên xếp tầng, diện tích đất ba-dan rộng lớn. – Khí hậu mang tính chất cận xích đạo, có hai mùa mưa và mùa khô rõ rệt. – Nhiều dân tộc cùng sinh sống, có kinh nghiệm sản xuất bản địa nông, lâm nghiệp.	– Cây công nghiệp lâu năm: cà phê, hồ tiêu, cao su, điều, chè. – Chăn nuôi bò. – Trồng rừng và bảo vệ rừng tự nhiên.
Đông Nam Bộ	– Địa hình khá bằng phẳng. – Khí hậu nhiệt đới gió mùa mang tính chất cận xích đạo. – Có đường bờ biển dài và gần ngư trường lớn. – Nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm trồng cây lâu năm, trình độ thâm canh cao. – Thành phố Hồ Chí Minh đông dân và là trung tâm kinh tế, văn hoá, xã hội lớn nhất cả nước.	– Cây công nghiệp lâu năm: cao su, điều, hồ tiêu. – Cây ăn quả: xoài, bưởi. – Chăn nuôi bò sữa. – Khai thác thủy sản.

Đồng bằng sông Cửu Long	– Đồng bằng châu thổ rộng lớn, quỹ đất sản xuất nông nghiệp nhiều với các loại đất chính là: phù sa, đất phèn, đất mặn. – Khí hậu cận xích đạo, nguồn nước dồi dào. – Bờ biển dài, có nhiều vịnh biển nông, nằm gần các ngư trường lớn. – Người dân có kinh nghiệm trồng lúa nước và nuôi trồng thủy sản. – Có các cơ sở công nghiệp chế biến từ lâu đời.	– Lúa gạo, rau thực phẩm. – Cây ăn quả: xoài, bưởi, cam, quýt, nhãn. – Chăn nuôi gia cầm (vịt). – Nuôi trồng và khai thác thủy sản.
-------------------------	---	--

? Dựa vào thông tin bài học, hãy trình bày tóm tắt về các vùng nông nghiệp của nước ta.

Vùng du lịch

Nước ta có 6 vùng du lịch, trong đó vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chia thành 2 tiểu vùng là: Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.

Bảng 2.9. Tài nguyên du lịch và sản phẩm du lịch đặc trưng của các vùng du lịch ở nước ta

Vùng	Tài nguyên du lịch	Sản phẩm du lịch đặc trưng
Trung du và miền núi Bắc Bộ	– Hệ sinh thái núi cao gắn với dãy Hoàng Liên Sơn, hệ thống hang động cac-xtơ, công viên địa chất (Đồng Văn, Cao Bằng); hồ (Ba Bể, Hoà Bình, Thác Bà, Sơn La, Na Hang,...). – Nguồn nước khoáng phong phú (Kim Bôi, Thanh Thủy, Mỹ Lâm,...). – Bản sắc dân tộc thiểu số: Tày, Nùng, Hmông, Thái, Mường, Dao,... – Lễ hội, hệ thống di tích lịch sử – văn hoá, cách mạng: Đền Hùng; An toàn khu Định Hoá, Tân Trào;... – Vùng biển có nhiều vịnh (Bái Tử Long, Hạ Long,...), bãi tắm đẹp và các đảo ven bờ (Cát Hải, Bạch Long Vĩ,...).	– Du lịch khám phá mạo hiểm, thể thao. – Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng trên núi. – Du lịch văn hoá (du lịch cộng đồng và du lịch về nguồn).

Đồng bằng sông Hồng	– Có di sản thiên nhiên (vịnh Hạ Long) và di sản hỗn hợp (Tràng An) được UNESCO ghi danh; nhiều vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển và nhiều phong cảnh đẹp. – Hệ thống di tích lịch sử được xếp hạng quốc gia, trong đó có nhiều di sản văn hoá vật thể và phi vật thể (Hoàng thành Thăng Long, Ca Trù, Hội Gióng, Quan họ). – Trong vùng có nhiều di tích văn hoá tâm linh (Hương Sơn, Yên Tử,...); lễ hội; làng nghề truyền thống.	– Du lịch văn hoá: lễ hội tâm linh gắn với văn minh lúa nước; tham quan di sản văn hoá thế giới, di tích lịch sử – văn hoá,... – Du lịch biển đảo gắn với vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, Cát Bà,... – Du lịch nông nghiệp, nông thôn. – Du lịch MICE.
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	<i>Bắc Trung Bộ</i>	
	– Hệ thống di sản thế giới (tự nhiên và văn hoá), di tích lịch sử – văn hoá, cách mạng. – Biển đảo: nhiều bãi tắm đẹp, đầm phá. – Nhiều vườn quốc gia: Bến En, Pù Mát, Vũ Quang, Phong Nha – Kẻ Bàng, Bạch Mã. – Bản sắc các dân tộc thiểu số: Pa Cô, Tà Ôi, Bru Vân Kiều, Chứt,...	– Du lịch biển đảo, nghỉ dưỡng, thể thao. – Du lịch văn hoá: tìm hiểu, tham quan di sản thế giới, văn hoá dân tộc thiểu số. – Du lịch sinh thái: động Phong Nha, phá Tam Giang và các vườn quốc gia.
	<i>Duyên hải Nam Trung Bộ</i>	
	– Tài nguyên du lịch tự nhiên gắn với bờ biển dài, nhiều đảo và quần đảo; nhiều vịnh biển (vịnh Nha Trang) và nhiều bãi tắm đẹp (Đà Nẵng, Nha Trang – Cam Ranh, Phan Thiết Mũi Né,...). – Có di sản văn hoá thế giới (đô thị cổ Hội An, Di tích Mỹ Sơn). – Có các viện bảo tàng nghệ thuật; công trình kiến trúc, nghệ thuật độc đáo của nền văn hoá Chăm; làng nghề và các lễ hội.	– Du lịch biển đảo: nghỉ dưỡng, tắm biển, thể thao,... – Du lịch văn hoá: tham quan di sản văn hoá thế giới (Hội An, Mỹ Sơn); kiến trúc Chăm; văn hoá các dân tộc thiểu số. – Tham quan hệ sinh thái ven biển.

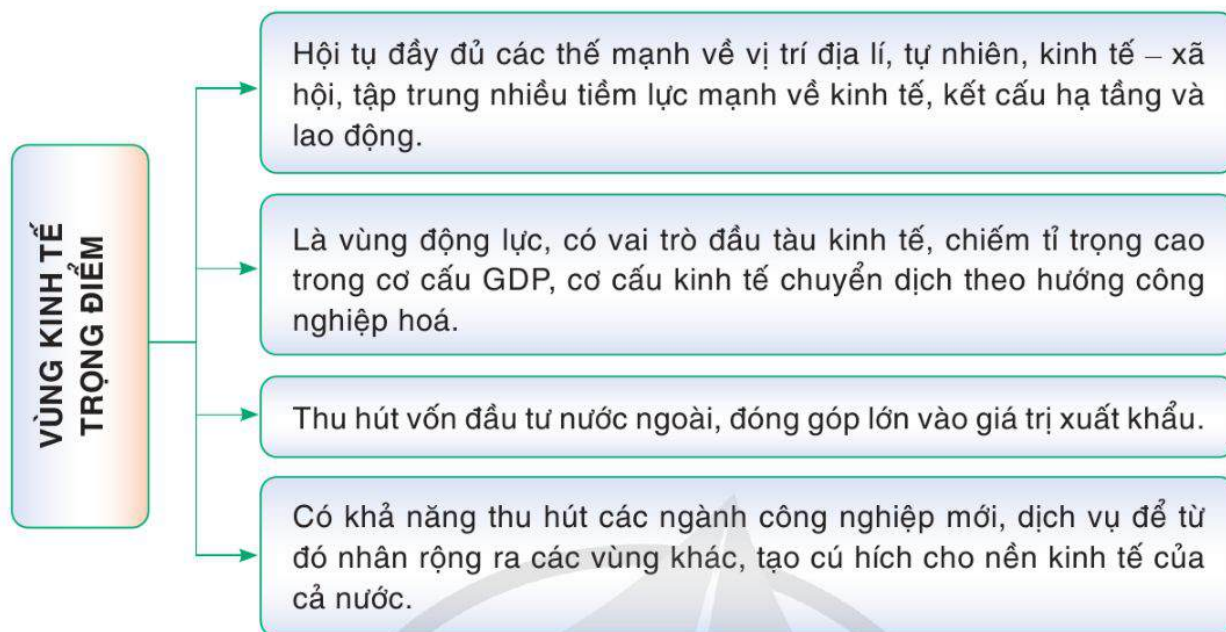
Tây Nguyên	– Địa hình cao nguyên tạo nên nhiều thắng cảnh đẹp; có nhiều thác (Pren, Dam-bri,...); hồ (Hồ Lắk, I-a-ly, Tuyền Lâm,...); vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên (Chư Mom Ray, Kon Ka Kinh, Yok Đôn,...). – Nhiều di tích lịch sử – văn hoá, di sản văn hoá phi vật thể (Không gian văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên); nhiều lễ hội; di tích kiến trúc nghệ thuật gắn với văn hoá các dân tộc thiểu số.	– Du lịch văn hoá tìm hiểu bản sắc văn hoá các dân tộc Tây Nguyên,... – Du lịch sinh thái cao nguyên; nghỉ dưỡng gắn với hoa, cà phê. – Du lịch nông nghiệp.
Đông Nam Bộ	– Vùng biển có nhiều bãi tắm đẹp (bãi Dứa, bãi Dâu, Long Hải,...) và đảo ven bờ (Côn Đảo). – Hệ sinh thái phong phú, đặc biệt là hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái san hô; có các vườn quốc gia và khu dự trữ sinh quyển. – Nhiều di tích lịch sử xếp hạng quốc gia (nhà tù Côn Đảo, dinh Độc Lập, Địa đạo Củ Chi,...); có di sản văn hoá phi vật thể (Đờn ca tài tử); di tích kiến trúc nghệ thuật (toà thánh Tây Ninh, nhà thờ Đức Bà,...).	– Du lịch MICE gắn với văn hoá, lễ hội, giải trí. – Du lịch nghỉ dưỡng biển đảo. – Tham quan di tích văn hoá, kiến trúc nghệ thuật, di tích chiến tranh.
Đồng bằng sông Cửu Long	– Tài nguyên du lịch sinh thái: miệt vườn, đất ngập nước, vườn quốc gia, hệ sinh thái biển. – Các đảo ven bờ phát triển du lịch biển đảo. – Hệ sinh thái rừng ngập mặn và rừng tràm, các sân chim (Ngọc Hiển, Vĩnh Lợi,...) đặc sắc. – Các di tích văn hoá lịch sử, lễ hội tiêu biểu cho văn hoá Nam Bộ; chợ nổi trên sông; làng nghề truyền thống, chùa của người Khơ-me,...	– Du lịch sinh thái miệt vườn, sông nước, đất ngập nước, nông nghiệp nông thôn. – Du lịch biển đảo (Phước Quốc). – Du lịch văn hoá, lễ hội.

? Dựa vào thông tin bài học, hãy trình bày tóm tắt về các vùng du lịch ở mức ta.

2.3. Vùng kinh tế trọng điểm

Vùng kinh tế trọng điểm là vùng bao trùm phạm vi nhiều tỉnh, thành phố và có ranh giới thay đổi theo chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của đất nước. Vùng hội tụ đầy đủ các nguồn lực để phát triển kinh tế – xã hội và đóng vai trò quyết định đối với nền kinh tế của cả nước.

a) Đặc điểm vùng kinh tế trọng điểm



Hình 2.5. Sơ đồ đặc điểm vùng kinh tế trọng điểm

? Dựa vào thông tin bài học, hãy trình bày đặc điểm vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta.

b) Sự hình thành vùng kinh tế trọng điểm

Vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta được hình thành từ nửa sau thập niên 90 của thế kỉ XX. Bước vào thời kì Đổi mới, nền kinh tế nước ta phát triển trong điều kiện nguồn vốn có hạn nên phải lựa chọn hình thức đầu tư có trọng điểm và hiệu quả. Sự hình thành và phát triển của các vùng kinh tế trọng điểm tạo động lực để tăng trưởng nhanh, tích lũy vốn cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới, có tác dụng lan toả, thúc đẩy các vùng kinh tế khác.

Bảng 2.10. Quá trình hình thành và phát triển các vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta

Vùng	Quá trình hình thành	
	1997 – 1998	2003 – 2004
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	- Thành lập theo Quyết định số 747/1997/QĐ-TTg về Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. - Phạm vi của vùng bao gồm 5 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Quảng Ninh.	- Mở rộng phạm vi theo Quyết định số 145/2004/QĐ-TTg về Phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế – xã hội vùng kinh tế trọng điểm đến năm 2010 và tầm nhìn năm 2020. - Mở rộng phạm vi của vùng ra 3 tỉnh: Hà Tây (sau ngày 1-8-2007 nhập vào Hà Nội), Vĩnh Phúc, Bắc Ninh.

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	– Thành lập theo Quyết định số 1018/1997/QĐ-TTg về Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. – Phạm vi của vùng bao gồm 4 tỉnh, thành phố: Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi.	– Mở rộng theo Quyết định số 146/2004/QĐ-TTg về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế – xã hội vùng kinh tế trọng điểm đến năm 2010 và tầm nhìn năm 2020. – Mở rộng phạm vi của vùng ra tỉnh Bình Định.
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	– Thành lập theo Quyết định số 44/1998/QĐ-TTg về Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. – Phạm vi của vùng bao gồm 4 tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu.	– Mở rộng theo Quyết định số 148/2004/QĐ-TTg về Phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế – xã hội vùng kinh tế trọng điểm đến năm 2010 và tầm nhìn năm 2020. – Mở rộng phạm vi của vùng ra 4 tỉnh: Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang.
Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long	Năm 2009	
	– Thành lập theo Quyết định QĐ số 492/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 phê duyệt đề án thành lập vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long. – Phạm vi của vùng bao gồm 4 tỉnh, thành phố: Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau.	

? Dựa vào thông tin bài học, hãy giải thích sự hình thành vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta.

c) Các vùng kinh tế trọng điểm

Trên lãnh thổ nước ta có 4 vùng kinh tế trọng điểm, đó là vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông cửu Long. Các vùng kinh tế trọng điểm nằm trong các vùng kinh tế, có tính chất và đặc trưng riêng.

Bảng 2.11. Đặc điểm đặc trưng của các vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta

Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	
Phạm vi lãnh thổ	Bao gồm thành phố Hà Nội, thành phố Hải Phòng và các tỉnh: Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh. Năm 2021, diện tích tự nhiên của vùng là khoảng 15,8 nghìn km ² .

Nguồn lực	– Chiếm 4,8 % diện tích và 17,9 % dân số của cả nước (năm 2021). – Là vùng có lịch sử khai thác lâu đời; vị trí địa lý thuận lợi giao lưu trong nước và quốc tế; có Hà Nội là Thủ đô, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá lớn nhất cả nước. – Có một số khoáng sản quan trọng (than đá, đá vôi, cao lanh). – Bờ biển dài, tài nguyên du lịch phong phú (vịnh Hạ Long, di tích lịch sử cấp quốc gia). – Nguồn lao động dồi dào và có chất lượng cao. – Cơ sở hạ tầng được xây dựng hiện đại và đồng bộ. – Tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2021 là 113 130,2 triệu USD.
GRDP và cơ cấu GRDP	– GRDP năm 2021 chiếm 26,6 % cả nước. – Cơ cấu GRDP (năm 2021): + Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản: 3,9 %. + Công nghiệp, xây dựng: 42,2 %. + Dịch vụ: 43,8 %. + Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm: 10,1 %.
Các ngành kinh tế chủ đạo	Dịch vụ, thương mại, công nghiệp công nghệ cao.
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	
Phạm vi lãnh thổ	Bao gồm thành phố Đà Nẵng và các tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định. Diện tích tự nhiên của vùng khoảng 28 nghìn km ² .
Nguồn lực	– Chiếm 8,5 % diện tích và 6,7 % dân số của cả nước (năm 2021). – Nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa các vùng phía bắc và phía nam thông qua quốc lộ 1 và tuyến đường sắt Thống Nhất, là cửa ngõ ra biển của các tỉnh Tây Nguyên và phía nam nước láng giềng Lào. – Tài nguyên khoáng sản chủ yếu là cát thủy tinh, cao lanh; tài nguyên biển phong phú; có các di sản văn hoá vật thể và phi vật thể thế giới (Phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn, Nhã nhạc Cung đình Huế,...). – Tài nguyên biển phong phú, thuận lợi để phát triển tổng hợp kinh tế biển. – Tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2021 là: 19 250,2 triệu USD.

GRDP và cơ cấu GRDP	– GRDP năm 2021 chiếm 5,3 % cả nước. – Cơ cấu GRDP (năm 2021): + Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản: 15,5 %. + Công nghiệp, xây dựng: 30,1 %. + Dịch vụ: 42,3 %. + Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm: 12,1 %.
Các ngành kinh tế chủ đạo	Dịch vụ biển, công nghiệp (gắn với khai thác tài nguyên biển) và thủy sản.
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	
Phạm vi lãnh thổ	Bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh: Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Phước, Tây Ninh, Long An. Diện tích tự nhiên của vùng khoảng 30,6 nghìn km ² .
Nguồn lực	– Chiếm 9,2 % diện tích và 22,2 % dân số của cả nước (năm 2021). – Là khu vực bản lề giữa Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với Đồng bằng sông Cửu Long. – Có khoáng sản quan trọng là các mỏ dầu khí ở thềm lục địa. – Địa hình, đất đai và khí hậu thuận lợi phát triển cây công nghiệp lâu năm. – Nguồn lao động dồi dào, chất lượng cao, có nhiều kinh nghiệm sản xuất, có trình độ quản lý tốt; có đội ngũ doanh nhân đông đảo. – Cơ sở hạ tầng hiện, cơ sở vật chất kỹ thuật tương đối đồng bộ. – Là vùng có trình độ phát triển kinh tế cao. – Tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2021 là 185 118,7 USD.
GRDP và cơ cấu GRDP	– GRDP năm 2021 chiếm 33,5 % cả nước. – Cơ cấu GRDP (năm 2021): + Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản: 6,4 %. + Công nghiệp, xây dựng: 42,5 %. + Dịch vụ: 40,9 %. + Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm: 10,2 %.

Các ngành kinh tế chủ đạo	Dịch vụ cảng biển; du lịch; công nghiệp khai thác dầu khí, sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính, sản xuất chế biến thực phẩm và đồ uống.
Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long	
Phạm vi lãnh thổ	Bao gồm thành phố Cần Thơ và các tỉnh: An Giang, Kiên Giang, Cà Mau. Diện tích tự nhiên của vùng khoảng 16,6 nghìn km ² .
Nguồn lực	– Chiếm 5,2 % diện tích và 6,2 % dân số của cả nước (năm 2021). – Tài nguyên biển phong phú. – Quỹ đất lớn với đất phù sa màu mỡ. – Nguồn nước ngọt dồi dào. – Hệ sinh thái đa dạng và phong phú. – Khoáng sản có giá trị là dầu mỏ và khí thiên nhiên, đá vôi,... – Nguồn lao động dồi dào, có nhiều kinh nghiệm trong trồng lúa và nuôi trồng thủy sản. – Tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2021 là 7 311,6 USD.
GRDP và cơ cấu GRDP	– GRDP năm 2021 là 349,0 nghìn tỉ đồng, chiếm 4,1 % cả nước. – Cơ cấu GRDP (năm 2021): + Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản: 30,7 %. + Công nghiệp, xây dựng: 22,8 %. + Dịch vụ: 41,2 %. + Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm: 5,3 %.
Các ngành kinh tế chủ đạo	Sản xuất điện, xi măng và công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm (lúa gạo, thủy sản).

? Dựa vào thông tin bài học, hãy trình bày tóm tắt về các vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta.



1. Dựa vào hình 2.3, hãy:

- Trình bày sự chuyển dịch tỉ trọng GRDP của các vùng kinh tế trong cả nước trong giai đoạn 2010 – 2021.
- Nhận xét sự khác nhau về chỉ tiêu GRDP/người giữa các vùng kinh tế ở nước ta.



2. Tìm hiểu và viết một đoạn văn ngắn về một trong các loại vùng (vùng kinh tế; vùng ngành; vùng nông nghiệp, vùng du lịch; vùng kinh tế trọng điểm) nơi em đang sinh sống.

PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ

Học xong chuyên đề này, em sẽ:

- Trình bày được khái niệm, đặc điểm, quá trình hình thành và phát triển làng nghề.
- Phân tích được vai trò của làng nghề, thực trạng và định hướng phát triển làng nghề, tác động của làng nghề đến kinh tế, xã hội và tài nguyên, môi trường.
- Liên hệ thực tế địa phương.



Làng nghề là một trong những đặc trưng của quá trình phát triển kinh tế nông thôn nước ta. Vậy làng nghề được hiểu như thế nào? Quá trình hình thành, phát triển của làng nghề ra sao? Làng nghề có đặc điểm, vai trò và tác động như thế nào đối với kinh tế, xã hội, tài nguyên, môi trường? Định hướng phát triển làng nghề trong thời gian tới là gì?



I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Khái niệm làng nghề

Tại các vùng nông thôn ở nước ta, từ hàng ngàn năm trước đây, nhiều ngành, nghề thủ công đã ra đời tranh thủ thời gian rảnh rỗi lúc nông nhàn. Nghề phụ từ chỗ chỉ phục vụ nhu cầu riêng đã trở thành hàng hoá để trao đổi, mang lại lợi ích kinh tế lớn; từ một số nhà làm nghề, sau đó nghề đã toả ra khắp làng. Nghề phụ phát triển, lan truyền và dần tách khỏi nông nghiệp. Sự phát triển này đã làm xuất hiện một hình thức sản xuất có vai trò rất quan trọng ở vùng nông thôn, đó là làng nghề.



Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 04 năm 2018 của Chính phủ quy định:

Làng nghề được công nhận phải đạt cả 3 tiêu chí sau:

- Có tối thiểu 20 % tổng số hộ trên địa bàn tham gia một trong các hoạt động hoặc các hoạt động ngành nghề nông thôn.
- Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 2 năm liên tục tính đến thời điểm đề nghị công nhận.
- Đáp ứng các điều kiện bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trước đây, làng nghề thường được hiểu là một cộng đồng dân cư ở nông thôn cùng sản xuất một nghề thủ công nhất định.

Đến năm 2006, khái niệm làng nghề được mở rộng. *Làng nghề là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự trên địa bàn một xã, thị trấn, có các hoạt động ngành nghề nông thôn, sản xuất ra một hoặc nhiều loại sản phẩm khác nhau* (Thông tư 116/2006/TT-BNN ngày 18 tháng 12 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

Hiện nay, khái niệm làng nghề đã thay đổi, phù hợp hơn với sự phát triển của đất nước.

Làng nghề là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn (theo Nghị định 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 04 năm 2018 của Chính phủ).

? Dựa vào thông tin bài học, hãy trình bày khái niệm làng nghề. Nêu ví dụ cụ thể.

2. Đặc điểm của làng nghề

a) Gắn bó chặt chẽ với nông nghiệp và nông thôn

Mối quan hệ giữa làng nghề với nông nghiệp và nông thôn được thể hiện ở nguồn gốc sản phẩm; nguyên, vật liệu; đặc điểm lao động; thị trường tiêu thụ và địa bàn sản xuất của làng nghề.

Hầu hết các sản phẩm của làng nghề, lúc đầu đều được sản xuất trên cơ sở tận dụng lao động, nguyên liệu tại chỗ và thời gian rảnh rỗi lúc nông nhàn, để đáp ứng nhu cầu thiết yếu hằng ngày của người nông dân. Vì thế, nông nghiệp, nông thôn vừa là nguồn cung cấp nguyên, vật liệu, lao động vừa là thị trường tiêu thụ sản phẩm chủ yếu của làng nghề.

Trước đây, nghề phụ khi đã trở thành nghề chính, đã tách khỏi nông nghiệp nhưng vẫn không rời khỏi nông thôn. Các gia đình trong làng vừa làm ruộng, vừa làm nghề. Họ có thể tự mình trồng trọt, chăn nuôi hoặc thuê mướn người làm nông nghiệp cho gia đình. Đến thời kì công nghiệp hoá, nhiều làng nghề đã thành phố nghề, nhưng phần lớn các làng nghề ở nước ta vẫn tập trung chủ yếu ở các vùng nông thôn.



Hình 3.1. Xưởng sản xuất ở làng trống Đọi Tam (Hà Nam)

b) Cơ cấu ngành nghề đa dạng, sản phẩm phong phú, nhiều sản phẩm có giá trị nghệ thuật cao

Theo ngành nghề sản xuất và loại hình sản phẩm, làng nghề được phân thành nhiều nhóm, tương ứng với các ngành nghề nông thôn khác nhau.

Sản phẩm của làng nghề phong phú về chủng loại, đa dạng về mẫu mã và giá cả, từ hàng bình dân đến hàng cao cấp, từ công cụ sản xuất thô sơ đến máy móc, thiết bị hiện đại, tân tiến.

Bên cạnh giá trị sử dụng, sản phẩm của các làng nghề truyền thống còn có giá trị nghệ thuật cao. Mỗi sản phẩm có thể coi là một tác phẩm nghệ thuật chứa đựng trong đó những đặc sắc về văn hoá, tín ngưỡng, tôn giáo của từng làng quê. Nhiều sản phẩm được coi là bảo vật của gia đình, dòng họ.

c) Quy mô sản xuất nhỏ

Mục đích xuất hiện ban đầu của làng nghề là tận dụng các nguồn lực ở nông thôn nên sản xuất ở đây thường có quy mô nhỏ, thể hiện ở số lao động, mặt bằng sản xuất và doanh thu.

Hộ gia đình là hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh chủ yếu ở làng nghề. Với hình thức này, hầu như các thành viên trong gia đình đều được huy động tham gia sản xuất. Trung bình mỗi hộ có khoảng 2 – 3 lao động thường xuyên.

Khu vực sản xuất ở làng nghề thường nằm xen lẫn với khu dân cư. Diện tích đất bình quân của mỗi hộ sản xuất dao động từ 250 đến 1 200 m² tùy theo nhóm ngành nghề.

Phần lớn các cơ sở sản xuất ở làng nghề có doanh thu không lớn, tương ứng với quy mô lao động và mặt bằng sản xuất nhỏ.

d) Kỹ thuật sản xuất chủ yếu là thủ công với nhiều bí quyết truyền thống

Công cụ sản xuất ở làng nghề trước đây thường rất đơn giản, thô sơ (thậm chí người thợ cũng có thể tự tạo ra). Hiện nay, rất nhiều công đoạn sản xuất đã được cơ giới hoá

 Nghị định 52/2018/NĐ-CP của Chính phủ năm 2018 quy định các hoạt động ngành nghề nông thôn bao gồm:

- Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản.
- Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ.
- Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn.
- Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ.
- Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh.
- Sản xuất muối.
- Các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn.

 Ở xã Kiêu Kỵ (huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội) có nghề dát vàng, bạc quỳ rất tinh xảo. Một chỉ vàng có thể được người thợ dập thành gần 1 000 lá vàng với tổng diện tích hơn 1 m². Do đó, nghề đòi hỏi cao sự tỉ mỉ, kiên trì, cẩn mẫn, cẩn thận, tinh tế và những bí quyết truyền thống của người thợ.

nhưng kĩ thuật sản xuất chính vẫn dựa chủ yếu vào đôi tay khéo léo của người thợ với những bí quyết truyền thống độc đáo. Vì thế, dù cùng sản xuất một loại sản phẩm nhưng quy trình sản xuất ở mỗi làng nghề cũng không giống nhau.

? Dựa vào thông tin bài học, hãy trình bày đặc điểm của làng nghề. Nêu ví dụ.

3. Quá trình hình thành và phát triển làng nghề

Quá trình hình thành và phát triển của làng nghề gắn liền với lịch sử phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội ở vùng nông thôn.

– Thời kì tiền sử

Nghề thủ công ở nước ta xuất hiện từ rất sớm. Các chứng cứ khảo cổ học cho thấy, ngay từ thời kì đầu công nguyên đã xuất hiện nhiều nghề thủ công như: chế tác đá, làm đồ gốm bằng bàn xoay, mộc và sơn, dệt vải, đan lát, chế tạo thuỷ tinh, đúc đồng,... Trong đó, nghề đúc đồng phát triển mạnh nhất. Vào thời kì đồ đồng (Đông Sơn), người Việt cổ đã phát minh ra công thức hợp kim đồng thau, đồng thanh, tạo nên trống đồng tinh xảo. Đây chính là cơ sở hình thành ban đầu của nhiều làng nghề ở nước ta.

– Thời kì Bắc thuộc

Trong thời kì 1000 năm bị các thế lực phong kiến phương Bắc đô hộ, mặc dù bị kìm hãm nhưng các làng nghề vẫn được duy trì và có những bước phát triển nhất định. Quá trình giao lưu kinh tế – văn hoá với các nước xung quanh (chủ yếu là Trung Quốc) đã thúc đẩy các nghề cũ phát triển theo hướng ngày càng tinh xảo. Nghề thuỷ tinh đã sản xuất được những bình, bát nhiều màu sắc. Nghề đóng thuyền, nghề mộc cũng phát triển. Nhiều ngành nghề mới xuất hiện: nghề làm giấy, nghề xây dựng,... Các minh chứng cho thấy, ngay từ thời kì này nhiều làng nghề giấy, dệt phát triển ở xung quanh Long Biên, Đại La (Hà Nội); nhiều làng nghề mộc phát triển dọc sông Hồng...

– Thời kì phong kiến độc lập

Thời kì Lý – Trần (từ thế kỉ XI đến thế kỉ XIV) là thời kì phát triển mạnh mẽ nhất của các làng nghề, trong đó nổi bật nhất là nghề dệt. Nhu cầu phát triển chùa chiền, xây dựng cung điện làm cho các làng nghề nê, mộc, rèn, đúc phát triển ở nhiều nơi. Thời kì này, cả nước có khoảng 64 làng nghề, phân bố hầu khắp lãnh thổ; trong đó, Kinh Bắc là khu vực có nhiều làng nghề nhất, tiếp đến là Thăng Long (Hà Nội).

Thời kì Lê – Nguyễn (thế kỉ XV đến XIX), các nghề dệt, nê, mộc, gốm, rèn, đúc đồng,... vẫn duy trì và phồn vinh hơn trước. Thời kì nhà Nguyễn, các làng nghề phát triển đa dạng, phong phú. Các trung tâm phát triển làng nghề: Thăng Long, Kinh Bắc, Hà Tây (cũ), Nam Định. Ở khu vực miền Trung, các làng nghề phát triển mạnh tại Thừa Thiên Huế, Hội An. Ở Nam Bộ, các làng nghề thủ công phát triển gắn liền với

công cuộc khai hoang, mở đất và sản xuất nông nghiệp như: dệt, gổm, mộc, rèn, đan lát, đóng ghe xuồng,... Những người thợ giỏi di cư từ Bắc vào Nam vừa hành nghề vừa truyền nghề và lập ra nhiều phường thợ nổi tiếng ở Sài Gòn, Chợ Lớn, Lái Thiêu, Thủ Dầu Một. Sản phẩm của làng nghề đã được tiêu thụ ở Nhật Bản, Trung cận đông và nhiều nước phương Tây khác. Giai đoạn này, các làng nghề, phố nghề đã dần phát triển theo hướng tách khỏi sản xuất nông nghiệp.

– *Thời kì Pháp thuộc (cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX):*

Chính quyền thực dân Pháp xây dựng nhiều cơ sở công nghiệp và đưa vào trong nước hàng hoá ngoại nhập nên sản phẩm của làng nghề bị cạnh tranh gay gắt. Một số nghề không còn phù hợp với nhu cầu thị trường đã biến mất. Một số nghề đã biết tận dụng chính sách của thực dân, thay đổi mẫu mã, tính chất sản phẩm nên tồn tại và phát triển mạnh. Trong thời kì này, chính quyền thực dân đã thực hiện nhiều chính sách khuyến khích các ngành nghề nông thôn phát triển như mở một số trường dạy nghề, phong tặng danh hiệu cho các nghệ nhân và đặc biệt là đưa sản phẩm thủ công tham gia hội chợ, triển lãm tại Hà Nội và tại Pháp.

Nhiều nghề mới cũng được du nhập từ Pháp và các nước khác: đồ đan mây, tráng gương bằng bạc, dệt vải màu, đăng ten, hương thấp, chỉ thêu, mảnh mảnh, đồ sừng, chế biến trà tàu hay làm đá trái đường. Ngoài Hà Nội, Bắc Ninh, Nam Định, Thái Bình, xuất hiện nhiều địa phương có làng nghề phát triển khác ở miền Trung là Thanh Hoá, Nghệ An; ở miền Nam là Thủ Dầu Một, Biên Hoà, Gia Định (nay là Thành phố Hồ Chí Minh).

– *Thời kì từ 1945 đến nay:*

Trước năm 1986, cơ sở sản xuất của làng nghề tập trung trong các hợp tác xã. Vì chỉ được coi là nghề phụ nên sản xuất ít chú ý đến chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế, không đề cao sức sáng tạo của nghệ nhân. Sản phẩm làm ra chủ yếu xuất sang thị trường Đông Âu và Liên Xô (cũ). Quá trình phát triển của làng nghề gặp nhiều khó khăn, hoạt động sản xuất của các làng nghề giảm sút.

Từ năm 1986 đến nay, dưới tác động của công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn, làng nghề được chú trọng và phát triển mạnh mẽ. Trong giai đoạn này, lần đầu tiên các tiêu chí công nhận làng nghề được xác định rõ. Danh mục làng nghề cũng được mở rộng.

Việc triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới từ năm 2010 đến nay, đã tạo điều kiện phát triển làng nghề với nhiều chính sách hỗ trợ. Làng nghề đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, kĩ thuật trong quá trình sản xuất. Các làng nghề bị mai một được bảo tồn, phục hồi. Nhiều làng nghề mới ra đời, đặc biệt là các nghề liên quan đến nông nghiệp, nông thôn như: chế biến nông sản, cơ khí nhỏ. Ngoài sản xuất, làng nghề còn phát triển các mô hình du lịch cộng đồng. Cảnh quan, môi trường

làng nghề; công tác đào tạo nghề được chú trọng. Làng nghề phát triển mạnh mẽ theo hướng bền vững.

? Dựa vào thông tin bài học hãy trình bày quá trình hình thành và phát triển làng nghề.

II. PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ VÀ CÁC TÁC ĐỘNG

1. Vai trò

Làng nghề có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế, văn hoá, đặc biệt là ở các vùng nông thôn của nước ta.

a) Làng nghề góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Sự phát triển của làng nghề góp phần thúc đẩy các ngành nghề nông thôn phát triển thông qua nhu cầu mở rộng quy mô, địa bàn sản xuất và tăng thêm lao động. Làng nghề phát triển còn tạo điều kiện phát triển du lịch, dịch vụ ở các địa phương. Các hoạt động du lịch ở làng nghề không chỉ là cách thức giới thiệu, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, mang lại lợi ích kinh tế không nhỏ cho các địa phương có làng nghề mà còn góp phần tôn vinh, bảo tồn và quảng bá rộng rãi các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc. Nhờ vậy, số lượng lao động và số hộ phi nông nghiệp ở các vùng nông thôn không ngừng tăng lên. Năm 2020, cả nước có trên 8,6 triệu hộ phi nông nghiệp, chiếm 50,9 % tổng số hộ nông thôn (tăng hơn 13 % so với năm 2011). Tỷ lệ hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ các ngành phi nông nghiệp cũng tăng lên 59,2 % (2020). Cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn do đó đã có những chuyển biến tích cực theo hướng tăng tỉ trọng của các ngành công nghiệp và dịch vụ.

Kinh tế ở các làng nghề không chỉ thay đổi về số lượng mà còn thay đổi về tư duy sản xuất, kinh doanh. Tập quán sản xuất ở những vùng nông thôn đã chuyển dần từ tự cung, tự cấp sang sản xuất hàng hoá, gắn sản xuất với nhu cầu thị trường. Với sự hình thành và phát triển các doanh nghiệp ở làng nghề, mối liên hệ giữa các hộ gia đình làm nghề trong làng với các doanh nghiệp lớn ở thành thị ngày càng gắn bó. Đây chính là yếu tố cơ bản giúp các địa phương có làng nghề chuyển từ nông thôn thuần nông, nhỏ lẻ, phân tán lên công nghiệp lớn, hiện đại và đô thị hoá.

b) Làng nghề tạo ra hàng hoá đa dạng, phong phú phục vụ nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu

Làng nghề đã sản xuất ra hàng trăm, nghìn mặt hàng khác nhau. Sản xuất được đầu tư phát triển theo hướng công nghiệp hoá với việc đẩy mạnh ứng dụng máy móc và công nghệ mới nên khối lượng sản phẩm ngày càng lớn. Sản phẩm làm ra không chỉ phục vụ nhu cầu của gia đình, địa phương mà còn là hàng hoá đáp ứng

nhu cầu tiêu dùng trong và ngoài nước. Năm 2020, chỉ tính riêng nhóm hàng thủ công mỹ nghệ, kim ngạch xuất khẩu đã đạt trên 2,4 tỉ USD. Nhiều mặt hàng xuất khẩu độc đáo, mang đậm bản sắc văn hoá Việt Nam như: gốm, sứ; mây, tre, cói, thảm; thêu, dệt thủ công,...

c) Làng nghề góp phần giải quyết việc làm, giảm nghèo và hạn chế di cư tự do từ nông thôn ra thành thị

Làng nghề đã tạo việc làm, thu nhập và sinh kế cho người dân, đặc biệt là các vùng nông thôn ở nước ta. Ngay từ khi xuất hiện, làng nghề đã giải quyết tốt vấn đề lao động lúc nông nhàn. Trong những năm gần đây, vai trò này càng được thể hiện rõ. Bình quân mỗi hộ chuyên làm nghề tạo việc làm cho 2 – 3 lao động thường xuyên (năm 2020). Bên cạnh đó, lao động thời vụ, nông dân bị mất ruộng, người về hưu, người tàn tật,... cũng được huy động vào những công đoạn thích hợp trong các cơ sở sản xuất của làng nghề. Thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong các làng nghề thường cao gấp 2 lần thu nhập của lao động thuần nông trên địa bàn.

Làng nghề không chỉ tạo ra nhiều việc làm cho người lao động của riêng làng đó mà còn giải quyết việc làm cho dân cư của các vùng lân cận. Sự phát triển của làng nghề còn kéo theo sự phát triển của nhiều ngành, nghề dịch vụ khác, qua đó tạo thu nhập và giảm nghèo cho người dân nông thôn.

Mở rộng phạm vi, phát triển các làng nghề, thông qua giải quyết việc làm, tạo thu nhập và giảm nghèo còn góp phần giải quyết tình trạng di dân tự do từ nông thôn vào các thành phố lớn.

d) Làng nghề truyền thống góp phần bảo tồn các giá trị văn hoá dân tộc

Giá trị văn hoá của các làng nghề truyền thống được thể hiện trong các sản phẩm đặc trưng, không gian kiến trúc, lịch sử hình thành, phong tục, tập quán, luật lệ, lễ hội đặc sắc của làng.

Sản phẩm của làng nghề độc đáo và mang tính nghệ thuật cao vì chúng phản ánh rõ nét cuộc sống hằng ngày ở làng quê, phản ánh quan điểm nhân sinh và sự tài hoa của mỗi người thợ. Vì thế nhiều sản phẩm làng nghề có thể trở thành bảo vật, được coi là biểu tượng của truyền thống văn hoá dân tộc. Thông qua các sản phẩm đặc sắc của làng nghề, văn hoá các dân tộc Việt Nam đã được lưu giữ một cách cụ thể, bền vững và được quảng bá rộng rãi đến nhiều nước trên thế giới.

 Ở những làng nghề truyền thống, cùng với nghi lễ tế tổ nghề, dân làng còn tổ chức nhiều hoạt động độc đáo khác như: thi tài giữa các thợ thủ công, dâng sản phẩm nghề độc đáo đã chuẩn bị trước lên tổ nghề. Vì thế, hội làng không chỉ là dịp thực hiện các nghi lễ thờ cúng, tri ân tổ nghề mà còn là cơ hội quảng bá tài năng và những sản phẩm nghề tinh túy của những người thợ thủ công.

Mỗi làng nghề truyền thống đều thờ cúng một tổ nghề hoặc một thành hoàng làng với lịch sử hình thành và phát triển riêng. Ngày hội làng trở thành dịp sinh hoạt văn hoá cộng đồng đặc sắc của địa phương, có sức hấp dẫn lớn với du khách trong và ngoài nước.

Do đó, làng nghề không chỉ đơn thuần là môi trường kinh tế, xã hội mà còn là môi trường văn hoá độc đáo. Bảo tồn và phát triển các làng nghề góp phần quan trọng trong việc giữ gìn các giá trị văn hoá của dân tộc trong quá trình công nghiệp hoá và hội nhập quốc tế.

e) Làng nghề góp phần phát triển xã hội và xây dựng nông thôn mới

Mỗi làng nghề là một cộng đồng gắn kết mật thiết qua nhiều đời bởi những mối liên hệ khăng khít, nhiều mặt về lãnh thổ, dòng họ, phường, hội nghề nghiệp và nhiều yếu tố tâm linh khác. Sự liên kết cộng đồng bền chặt giúp nâng cao ý thức tự quản và giữ gìn an ninh trật tự xã hội ở các vùng nông thôn.

Việc phát triển các ngành nghề nông thôn trong các làng nghề còn góp phần nâng cao thu nhập và tích lũy cho người dân, thông qua đó thực hiện thành công nhiều tiêu chí nông thôn mới, góp phần xây dựng không gian nông thôn văn minh, giàu bản sắc.

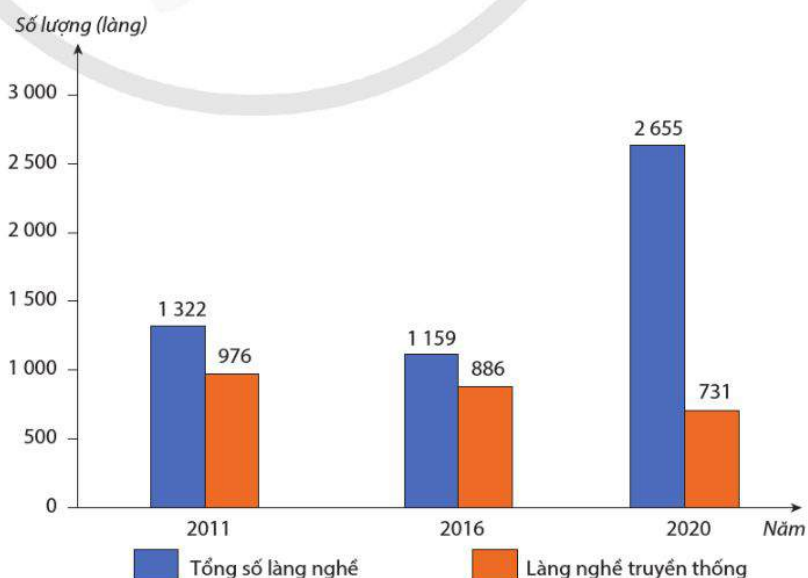
? Dựa vào thông tin bài học hãy phân tích các vai trò của làng nghề. Nêu ví dụ cụ thể.

2. Thực trạng phát triển làng nghề

a) Tình hình phát triển chung

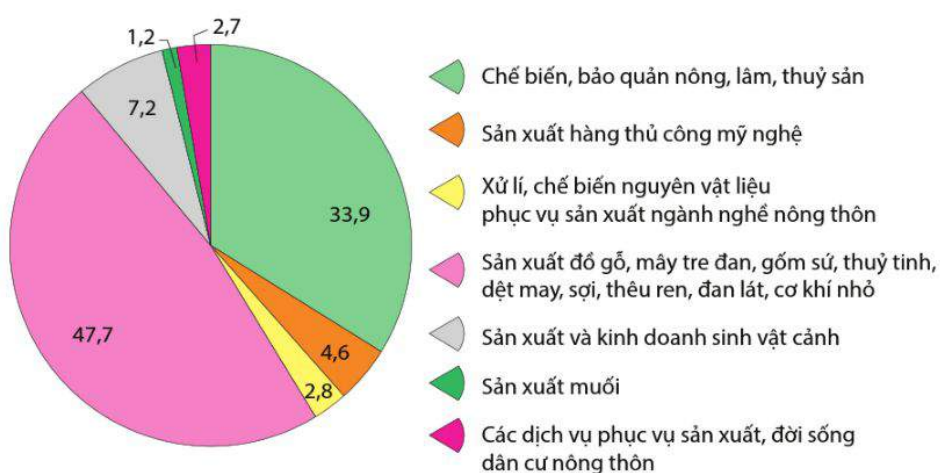
– Số lượng làng nghề

Tính đến năm 2020, cả nước có 2 655 làng nghề, nghề và làng nghề truyền thống trong đó 1 293 làng nghề, 168 nghề truyền thống và 635 làng nghề truyền thống đã được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương công nhận. So với năm 2011, số lượng làng nghề tăng cao do sự phát triển của các làng nghề mới và danh mục làng nghề thay đổi sau Nghị định 52 (thêm nhóm làng nghề muối). Số lượng làng nghề truyền thống giảm do bị sa sút, tan rã.



Hình 3.2. Số lượng làng nghề và làng nghề truyền thống giai đoạn 2011 – 2020

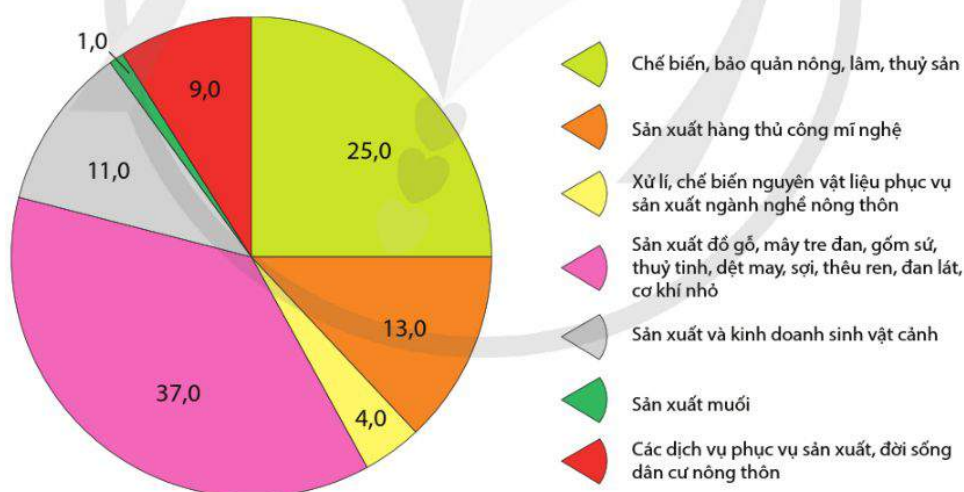
Số lượng làng nghề của mỗi nhóm ngành sản xuất không giống nhau, trong đó nhóm có số lượng làng nghề nhiều là: sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ và chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản.



Hình 3.3. Biểu đồ cơ cấu làng nghề phân theo nhóm ngành sản xuất năm 2020 (Đơn vị: %)

– Lao động

Năm 2020, cả nước có 672,1 nghìn lao động làm việc tại các làng nghề, tăng 13,5% so với năm 2011. Trong đó, lao động thường xuyên chiếm tỉ lệ cao (66,8 %), lao động thời vụ chiếm khoảng 33,2 % (gồm những người tranh thủ thời gian nhàn rỗi ở nông thôn, người nghỉ hưu, người tàn tật,...). Lao động chủ yếu làm việc trong các nhóm làng nghề sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ; chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản; sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ.



Hình 3.4. Biểu đồ cơ cấu lao động làng nghề phân theo nhóm ngành sản xuất năm 2020 (Đơn vị: %)

Lực lượng lao động tinh hoa của làng nghề chính là nghệ nhân và thợ giỏi. Đến năm 2020, cả nước hiện có 1 178 nghệ nhân gồm: 185 nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú cấp Nhà nước, 572 nghệ nhân cấp tỉnh, 421 nghệ nhân do các hội, hiệp hội phong tặng. Họ là những người thực hiện các công đoạn sản xuất đòi hỏi sự tinh xảo, tỉ mỉ và sáng tạo cao, nhờ đó tạo nên tính độc đáo và sức cạnh tranh của sản phẩm làng nghề so với các sản phẩm công nghiệp cùng loại.

– Thị trường tiêu thụ

Sản phẩm của làng nghề được tiêu thụ chủ yếu trong nước. Để tăng sức cạnh tranh ở thị trường nội địa, các làng nghề tích cực đẩy mạnh xây dựng thương hiệu và phát triển theo chương trình OCOP.

Đến nay có 11,8 % số làng nghề có sản phẩm đăng kí nhãn hiệu, 130 làng nghề có sản phẩm đạt chuẩn OCOP.

Một số sản phẩm làng nghề đã được tiêu thụ ở nước ngoài. Các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu thuộc 2 nhóm: sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ và sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ (xuất khẩu chiếm từ 15 – 23 % sản lượng). Trong đó, gốm sứ là nhóm ngành hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất, tiếp theo là mây tre, cói và lục bình, gỗ mỹ nghệ, sơn mài,... Sản phẩm làng nghề hiện đã có mặt trên 163 nước. Thị trường tiêu thụ lớn nhất là Hoa Kỳ (chiếm 35 % kim ngạch xuất khẩu sản phẩm làng nghề hằng năm). Bên cạnh đó là các thị trường như: Nhật Bản, Đức, Anh, Pháp, Hà Lan, Hàn Quốc, Trung Quốc,...

– Địa bàn và hình thức tổ chức sản xuất

Tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh của các làng nghề năm 2020 là 211 nghìn cơ sở, tăng 44,9 % so với năm 2011.

Hoạt động sản xuất của làng nghề chủ yếu diễn ra trong các khu dân cư. Sự xuất hiện của các cụm công nghiệp làng nghề ở một số địa phương đã giúp làng nghề mở rộng được mặt bằng sản xuất, tiếp cận tốt hơn với kỹ thuật, công nghệ hiện đại và giảm thiểu ô nhiễm môi trường,...

Hộ gia đình chiếm khoảng 98,7 % trong tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh của làng nghề. Các hình thức tổ chức sản xuất tiên tiến khác (doanh nghiệp, hợp tác xã) tuy còn chiếm tỉ lệ nhỏ nhưng phát triển khá mạnh. Các phường nghề, hiệp hội nghề nghiệp đang được phục hồi và có vai trò quan trọng trong việc quảng bá, giới thiệu sản phẩm, tư vấn, đào tạo nhân lực và xây dựng, bảo vệ thương hiệu làng nghề. Sự đa dạng của các hình thức này là điều kiện để tổ chức sản xuất ở làng nghề theo hướng hình thành các chuỗi liên kết giá trị từ vùng nguyên liệu sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm.

– Kết quả sản xuất, kinh doanh

Tổng doanh thu của các làng nghề năm 2020 đạt trên 58,2 nghìn tỉ đồng (tăng 81 % so với năm 2011), trong đó nhóm sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ có doanh thu lớn nhất, đạt 25,7 nghìn tỉ đồng (chiếm 44,1 %); tiếp đến là nhóm chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản đạt 15,2 nghìn tỉ đồng (chiếm 26,1 %).



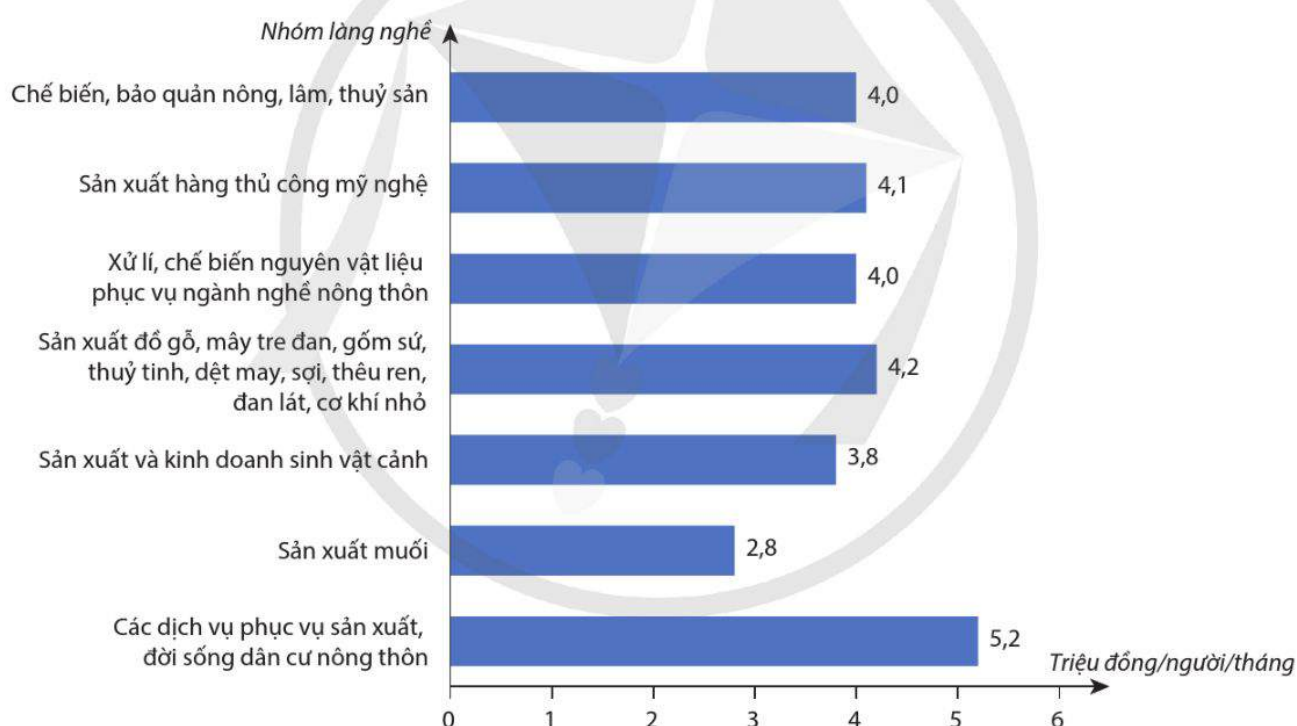
OCOP là tên viết tắt của cụm từ tiếng Anh “One Commune One Product” (Một xã một sản phẩm). Nội dung trọng tâm của chương trình là phát triển các sản phẩm nông nghiệp, phi nông nghiệp, dịch vụ có lợi thế ở mỗi địa phương.

Bảng 3.1. Kết quả sản xuất, kinh doanh của các làng nghề năm 2011 và năm 2020

Năm	Doanh thu (nghìn tỉ đồng)	Thu nhập bình quân/lao động (triệu đồng/người/tháng)
2011	32,2	2,9
2020	58,2	4,0

(Nguồn: Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề giai đoạn 2021 – 2030)

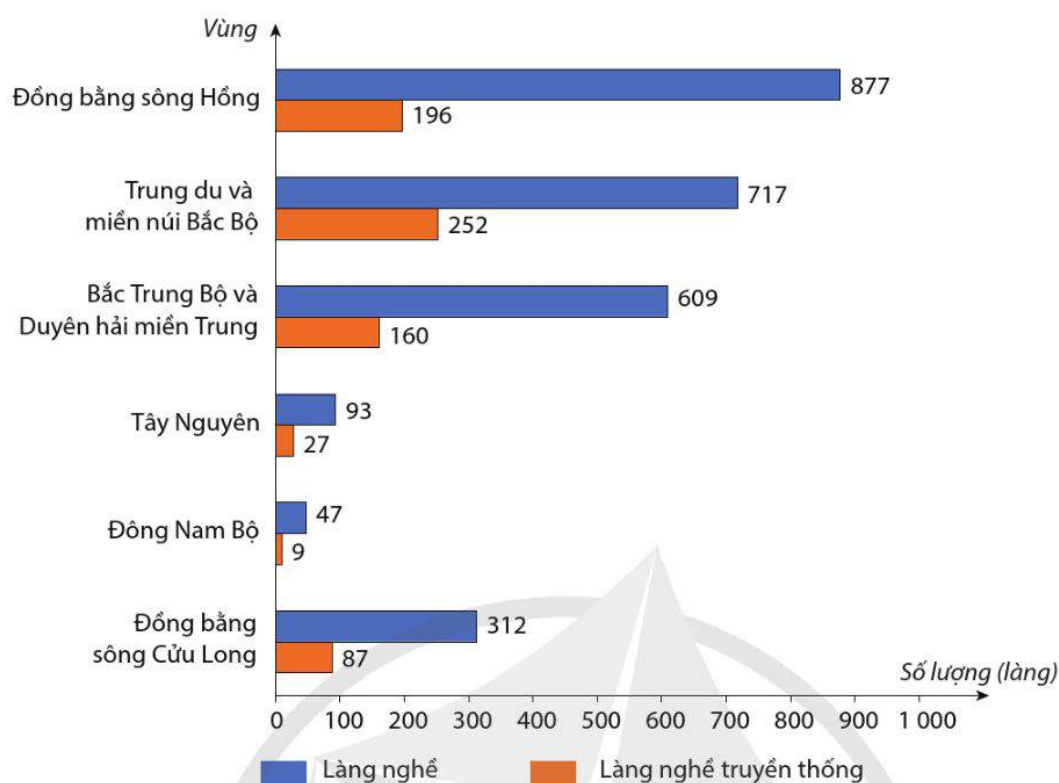
Thu nhập bình quân của lao động làng nghề tăng cao, năm 2020 đạt trung bình khoảng 4 triệu đồng/người/tháng. Các nhóm làng nghề có mức thu nhập bình quân cao là: nhóm dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn; nhóm sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ. Nhóm làng nghề sản xuất muối có mức thu nhập bình quân thấp nhất.



Hình 3.5. Biểu đồ thu nhập bình quân hàng tháng của lao động làng nghề phân theo nhóm ngành sản xuất năm 2020

– Phân bố

Làng nghề phát triển rộng khắp trên cả nước. Ở những vùng đông dân, phong tục tập quán phong phú, giao thông thuận lợi, gần nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ sản phẩm, làng nghề hình thành sớm và phát triển mạnh. Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là những nơi tập trung nhiều làng nghề của cả nước.



Hình 3.6. Biểu đồ số lượng làng nghề và làng nghề truyền thống phân theo vùng năm 2020

? Dựa vào thông tin bài học, hãy phân tích tình hình phát triển chung của làng nghề hiện nay.

b) Thực trạng phát triển các nhóm làng nghề

Theo Nghị định 52/2018/NĐ-CP, làng nghề được phân thành 7 nhóm với những yêu cầu khác nhau về nguyên, nhiên liệu, quy trình, công nghệ sản xuất và cả thị trường tiêu thụ sản phẩm.

– Nhóm làng nghề chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản

Thuộc nhóm này có các làng nghề: làm bánh, kẹo; làm bún, miến, bánh đa; làm nem, giò, chả; chế biến chè, thuốc nam; làm tương, nước mắm,... Số lượng làng nghề nhiều, gắn liền với các đặc sản: cốm Vòng (Hà Nội), bánh tráng phơi sương Trảng Bàng (Tây Ninh), đường thốt nốt Châu Lãng (An Giang), nước mắm Phú Quốc (Kiên Giang),... Các làng nghề chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản phân bố rộng khắp các vùng trên cả nước, trong đó tập trung nhiều nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng.

Ở các làng nghề này, quá trình sản xuất đã áp dụng nhiều loại máy móc hiện đại nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Nguyên liệu chính là các loại nông, lâm, thủy sản sẵn có tại địa phương. Sản phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước là chủ yếu (chiếm 95 %), trong đó có nhiều sản phẩm đạt tiêu chuẩn OCOP.

– *Nhóm làng nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ*

Các làng nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ gồm làng nghề chạm khắc, chế tác đá; kim hoàn; sơn mài; làm giấy; tranh dân gian (trên giấy, trên kiếng),...

Số lượng làng nghề thuộc nhóm này còn lại không nhiều, nhưng đều là những làng nghề có truyền thống lâu đời như: chạm bạc Đồng Xâm (Thái Bình), đá mỹ nghệ Non nước (Đà Nẵng), sơn mài Tương Bình Hiệp (Bình Dương),... Đồng bằng sông Hồng là vùng có nhiều làng nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ nhất cả nước, tiếp đến là Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Khoảng 15 % sản phẩm thủ công mỹ nghệ của làng nghề đã có mặt ở nước ngoài, đặc biệt được ưa chuộng ở Hoa Kỳ, Nhật Bản và Tây Âu vì sản phẩm độc đáo, mang đậm bản sắc văn hoá độc đáo của địa phương và dân tộc.

Quá trình sản xuất của làng nghề đã ứng dụng nhiều máy móc, thiết bị nhưng những khâu cơ bản gần như không thay đổi để giữ lại đặc trưng riêng của sản phẩm. Lao động thủ công là chính với những đòi hỏi cao về tay nghề, sự tỉ mỉ, sáng tạo và chuyên môn hoá sâu.

Để đáp ứng nhu cầu phát triển, làng nghề nhóm này cần chú trọng công tác bảo tồn các bí quyết truyền thống, truyền nghề và đào tạo nghề cho người lao động.

– *Nhóm làng nghề xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn*

Các ngành nghề sản xuất, kinh doanh chính gồm: ươm tơ, chế biến sợi từ bông, vải vụn, xơ dừa, cói, sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế nhựa,... Nhóm làng nghề này có số lượng ít. Các làng nghề điển hình là: dát vàng Kiều Ky (Hà Nội), ươm tơ Hà Tràng (Hải Dương), tăm hương Vĩ Dạ (Thừa Thiên Huế),... Phần lớn làng nghề thuộc nhóm này tập trung ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.



Hình 3.7. Sản phẩm của làng nghề sơn mài truyền thống Tương Bình Hiệp (Bình Dương)



Hình 3.8. Sản phẩm của làng nghề tăm hương Vĩ Dạ (Thừa Thiên Huế)

Sản phẩm của làng nghề chủ yếu được dùng làm nguyên, vật liệu cho các ngành nghề sản xuất khác ở trong nước (93 %) và xuất khẩu (7 %). Lao động thủ công vẫn là chính. Máy móc thiết bị đã được ứng dụng phổ biến trong quá trình khai thác, sơ chế nguyên liệu và chế biến sản phẩm. Các làng nghề cần chú ý đổi mới công nghệ để tiết kiệm nguyên liệu, nâng cao chất lượng sản phẩm và hạn chế ô nhiễm môi trường.

– *Nhóm làng nghề sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm, sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ*

Đây là nhóm làng nghề có số lượng nhiều nhất với nhiều ngành nghề khác nhau: lụa Vạn Phúc (Hà Nội), gốm Phù Lãng (Bắc Ninh), nón lá Vân Thê (Thừa Thiên Huế), gốm Bàu Trúc (Ninh Thuận),... Đồng bằng sông Hồng có nhiều làng nghề thuộc nhóm này nhất cả nước, tiếp đến là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.



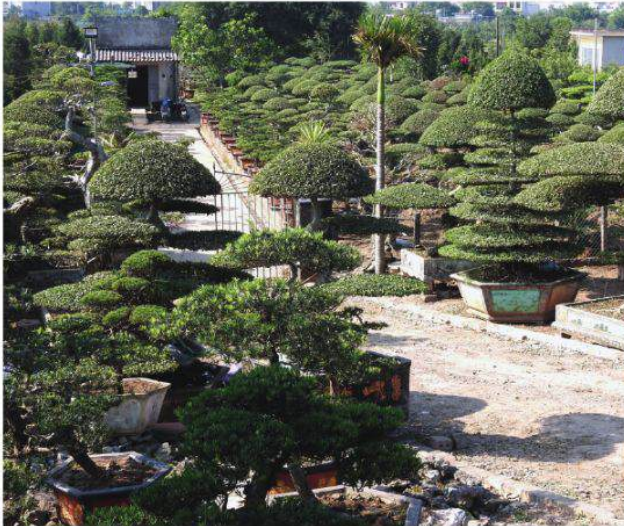
Hình 3.9. Sản phẩm của làng gốm Phù Lãng (Bắc Ninh)

Sản phẩm của làng nghề nhóm này chủ yếu là các vật dụng tiêu dùng phục vụ đời sống hằng ngày, trong đó 22,5 % được tiêu thụ ở thị trường ngoài nước (tỉ lệ hàng xuất khẩu so với tổng sản phẩm sản xuất được của ngành hàng gốm sứ, mây tre là trên 70 %, cói lục bình khoảng 50 %). Do nhu cầu lớn nên đây cũng là nhóm làng nghề có tỉ lệ nguyên, vật liệu ngoại nhập khá cao (trên 12 %), đặc biệt cao ở các làng nghề sản xuất đồ gỗ, dệt, may. Quy mô sản xuất ngày càng mở rộng, hình thức tổ chức sản xuất tiên tiến phát triển với số lượng doanh nghiệp nhiều nhất trong các nhóm làng nghề.

– *Nhóm làng nghề sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh*

Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh là nghề truyền thống ở nước ta. Nhiều làng nghề đã phát triển và nổi danh khắp cả nước như: làng hoa đào Nhật Tân (Hà Nội), làng trồng hoa cây cảnh Vị Khê (Nam Định), làng hoa Thái Phiên (Lâm Đồng), làng hoa Sa Đéc (Đồng Tháp),... Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long là những vùng có nhiều làng nghề thuộc nhóm này nhất.

Các loại sinh vật tự nhiên được gây trồng phục vụ cho việc trang trí nhà cửa, công sở và các công trình dân sinh khác. Nhiều sản phẩm của làng nghề đòi hỏi sự tỉ mỉ, công phu và sáng tạo cao. Sản phẩm được tiêu thụ trong nước là chủ yếu (chiếm 99 %). Đây cũng là nhóm làng nghề duy nhất đáp ứng tốt các tiêu chí về bảo vệ môi trường.



Hình 3.10. Một góc làng trồng hoa cây cảnh truyền thống Vi Khê (Nam Định)



Hình 3.11. Một góc làng hoa Sa Đéc (Đồng Tháp)

Nhóm làng nghề sản xuất muối

Làm muối là nghề phát triển từ lâu đời trên cơ sở tận dụng lợi thế khí hậu vùng nông thôn ven biển. Số lượng làng nghề muối trên cả nước hiện nay còn lại không nhiều. Các làng nghề sản xuất muối tập trung chủ yếu ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với nhiều làng nghề lâu đời như Phú Lộc (Quảng Bình), Tuyết Diêm (Phú Yên),...



Hình 3.12. Một góc làng nghề sản xuất muối Tuyết Diêm (Phú Yên)

Phương pháp phơi cát truyền thống độc đáo ở các làng nghề này cho chất lượng muối tốt. Tuy nhiên, để bảo tồn và phát triển các làng nghề muối, cần chú trọng các biện pháp nâng cao năng suất và sức cạnh tranh với muối công nghiệp và muối nhập khẩu.

– *Nhóm làng nghề kinh doanh các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn*

Các ngành nghề kinh doanh chính trong nhóm làng nghề này gồm: xây dựng, dịch vụ vận tải, sửa chữa ngư cụ, cung cấp giống cây trồng, vật nuôi,... Phần lớn các làng nghề thuộc nhóm này là các làng nghề mới, tập trung chủ yếu ở Đồng bằng sông Hồng và Trung du và miền núi Bắc Bộ. Một số làng nghề điển hình trong nhóm là làng nghề nhiếp ảnh truyền thống thôn Lai Xá (Hà Nội), vận tải thủy Trung Khê (Bắc Ninh), xuồng du lịch Bản Cầm (Bắc Kạn),... Để tăng cường các mối liên kết sản xuất ở khu vực nông thôn, các làng nghề thuộc nhóm này còn có rất nhiều tiềm năng phát triển.

? Dựa vào thông tin bài học, hãy nhận xét đặc điểm phát triển, phân bố của các nhóm làng nghề hiện nay.

3. Tác động của làng nghề đến kinh tế, xã hội và tài nguyên môi trường

Làng nghề không chỉ là đặc trưng kinh tế mà còn là đặc trưng văn hoá độc đáo ở nước ta. Ở những địa phương có làng nghề, sự phát triển kinh tế, xã hội, môi trường đều chịu tác động lớn.

Bảng 3.2. Tác động của làng nghề đến kinh tế, xã hội và tài nguyên, môi trường

Lĩnh vực	Tác động
Kinh tế	– Thúc đẩy sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phát triển thông qua việc chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản và cung cấp máy móc, dụng cụ sản xuất. – Thúc đẩy sản xuất công nghiệp phát triển thông qua việc gia công nguyên liệu, bán thành phẩm. – Thúc đẩy phát triển du lịch dựa trên khai thác tính độc đáo của nghề, sản phẩm làng nghề, cảnh quan sinh thái, không gian kiến trúc và các di sản văn hoá truyền thống của làng nghề. – Thúc đẩy sự phát triển các ngành dịch vụ khác (thương mại, giao thông vận tải) thông qua việc đẩy mạnh các hoạt động cung ứng nguyên, vật liệu và tiêu thụ sản phẩm của làng nghề.
Xã hội	– Nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân thông qua việc tăng thu nhập, giảm tỉ lệ thiếu việc làm, giảm tỉ lệ thất nghiệp, giảm tỉ lệ hộ nghèo, tăng tỉ lệ lao động phi nông nghiệp. – Thúc đẩy quá trình đô thị hoá nông thôn. – Hạn chế di dân tự do từ nông thôn ra thành thị nhờ giải quyết tốt việc làm và nâng cao mức sống ở khu vực nông thôn. – Thay đổi tập quán sản xuất từ phân tán, nhỏ lẻ sang tập trung (trong các cụm công nghiệp làng nghề), tăng cường liên kết sản xuất thông qua các Hiệp hội làng nghề. – Nâng cao ý thức tự quản, giữ gìn an ninh trật tự thông qua các mối quan hệ gắn bó trong cộng đồng làng nghề. – Góp phần thực hiện thành công các mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

Tài nguyên, môi trường	– Tận dụng, phát huy các thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên. – Thay đổi cảnh quan môi trường ở làng nghề thông qua việc đầu tư xây dựng các công trình văn hoá của làng nghề, đầu tư xây dựng hệ thống xử lý rác, nước và khí thải, phát triển mạng lưới thu gom phế liệu,... – Gây ô nhiễm môi trường cục bộ.
------------------------	--

? Dựa vào thông tin bài học, hãy phân tích tác động của làng nghề đến kinh tế, xã hội, môi trường. Cho ví dụ.

4. Định hướng phát triển

Làng nghề Việt Nam tồn tại lâu đời, mang đậm nét văn hoá dân tộc, vùng, miền và có nhiều tiềm năng, thế mạnh để phát triển. Bảo tồn và phát triển làng nghề góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội bền vững, đặc biệt là ở khu vực nông thôn nước ta. Định hướng phát triển làng nghề trong thời gian tới là:

Phát triển làng nghề gắn với du lịch và xây dựng nông thôn mới.

- Phục hồi, tôn tạo các di tích liên quan đến giá trị văn hoá nghề, làng nghề truyền thống (nhà thờ tổ nghề, không gian làm nghề, cảnh quan làng nghề, các lễ hội, hoạt động văn hoá dân gian,...).
- Tổ chức liên kết chuỗi giá trị, phát triển các làng nghề có tiềm năng gắn kết với phát triển du lịch, dịch vụ.

Bảo tồn và phát triển nghề truyền thống, làng nghề truyền thống.

- Thống kê, phân loại và đẩy mạnh hoạt động xét công nhận làng nghề.
- Xây dựng kế hoạch khôi phục, bảo tồn đối với nghề truyền thống, làng nghề truyền thống đang có nguy cơ mai một.
- Hỗ trợ các nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận và hoạt động hiệu quả để phát triển và nhận rộng.

Phát triển các làng nghề mới đảm bảo các giá trị văn hóa

- Du nhập, gây dựng, phát triển các nghề mới.
- Lan toả, nhân cấy nghề truyền thống ra các làng nghề mới.

Phát huy vai trò của nghề nhân và thợ giỏi

- Tổ chức phong tặng, tôn vinh nghệ nhân, thợ giỏi.
- Đẩy mạnh hỗ trợ công tác đào tạo nghề, truyền nghề của các nghề nhân, thợ giỏi,...
- Sưu tầm, lưu giữ, trưng bày các sản phẩm làng nghề tiêu biểu, đặc sắc; sáng tạo thêm nhiều sản phẩm mới có giá trị.

(Nguồn: Quyết định 801/QĐ-TTg ngày 7/7/2022 và Quyết định 1058/QĐ-TTg ngày 14/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ)

? Dựa vào thông tin bài học, hãy phân tích định hướng phát triển làng nghề trong thời gian tới.

III. THỰC HÀNH TÌM HIỂU VỀ LÀNG NGHỀ Ở ĐỊA PHƯƠNG

1. Chuẩn bị

Các tài liệu, tranh ảnh, video về làng nghề ở địa phương.

2. Nội dung thực hành

Tìm hiểu thông tin và giới thiệu khái quát về một làng nghề tiêu biểu ở địa phương theo các nội dung sau:

- Tên làng nghề, địa chỉ, lịch sử hình thành (nếu có).
- Đặc điểm phát triển của làng nghề:
 - + Sản phẩm chủ yếu (tên sản phẩm, công dụng).
 - + Các nguyên liệu chính.
 - + Quy trình sản xuất chủ yếu.

3. Gợi ý thu thập tài liệu về làng nghề

- Tạp chí điện tử Làng nghề Việt Nam: <https://langngheviet.com.vn/lang-nghe-nghe-nhan>
- Trang thông tin điện tử của các tỉnh, thành phố.



1. Lập bảng tóm tắt đặc điểm phát triển (về lao động, nguyên liệu, thị trường tiêu thụ, kỹ thuật sản xuất,...) của một số nhóm làng nghề theo mẫu dưới đây vào vở ghi.

STT	Nhóm	Đặc điểm phát triển	Tên làng nghề
1	Chế biến, bảo quản nông, lâm thủy sản	?	?
2	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ	?	?
3	Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ	?	?

2. Dựa vào hình 3.6, hãy nhận xét sự phân bố làng nghề phân theo vùng ở nước ta năm 2020.



3. Thu thập tài liệu và giới thiệu về một địa điểm du lịch làng nghề ở nước ta.

BẢNG GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

THUẬT NGỮ	
D	Du lịch cộng đồng là loại hình du lịch do chính cộng đồng người dân phối hợp tổ chức, quản lí và làm chủ để đem lại lợi ích kinh tế và bảo vệ môi trường chung thông qua việc giới thiệu với du khách các nét đặc trưng của địa phương.
	Du lịch sinh thái là loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên, gắn với bản sắc văn hoá địa phương, có sự tham gia của cộng đồng dân cư, kết hợp giáo dục về bảo vệ môi trường.
G	GRDP là tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh hoặc vùng. GRDP phản ánh giá trị mới tăng thêm của hàng hoá và dịch vụ được tạo ra trên địa bàn tỉnh hoặc vùng trong một thời gian nhất định.
L	Làng nghề truyền thống là làng nghề có nghề truyền thống được hình thành từ lâu đời.
N	Ngập lụt là hiện tượng mặt đất bị ngập nước do ảnh hưởng của mưa lớn, lũ, triều cường, nước biển dâng.
	Nghề truyền thống là nghề đã được hình thành từ lâu đời (trên 50 năm), tạo ra những sản phẩm độc đáo, có tính riêng biệt, được lưu truyền và phát triển đến ngày nay hoặc có nguy cơ bị mai một, thất truyền.
X	Xâm nhập mặn là hiện tượng nước mặn với nồng độ mặn bằng 4‰ xâm nhập sâu vào nội đồng khi xảy ra triều cường, nước biển dâng hoặc cạn kiệt nguồn nước ngọt.
	Xây dựng nông thôn mới là chương trình được triển khai từ năm 2010 với mục tiêu phát triển nông thôn toàn diện theo hướng “có kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội từng bước hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lí, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh trật tự được giữ vững; đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao; theo định hướng xã hội chủ nghĩa”.

M	MICE là viết tắt của các từ tiếng Anh: Meeting (hội họp, gặp gỡ) – Incentive (khen thưởng) – Conference (hội nghị, hội thảo) – Event (sự kiện, triển lãm). Du lịch MICE là hoạt động du lịch kết hợp với hội nghị, hội thảo, sự kiện, khen thưởng.
	Mưa lớn và mưa rất lớn: Lượng mưa đo được tại các trạm quan trắc trong 24 giờ đạt từ 51 đến 100 mm được gọi là mưa lớn và đạt từ 100 mm trở lên được gọi là mưa rất lớn.
N	Nắng nóng là một dạng thời tiết đặc biệt thường xảy ra trong mùa hè và được đặc trưng bởi nhiệt độ cao nhất trong ngày. Một ngày có nắng nóng nếu nhiệt độ cao nhất trong ngày từ 35 °C đến dưới 37 °C, có nắng nóng gay gắt nếu nhiệt độ cao nhất từ 37 °C đến dưới 39 °C và có nắng nóng đặc biệt gay gắt nếu nhiệt độ cao nhất từ 39 °C trở lên.
	Nghề nề là hoạt động có liên quan đến ngành xây dựng.
P	Phòng, chống thiên tai là quá trình mang tính hệ thống, bao gồm hoạt động phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai.
	Phường nghề là nhóm những người cùng làm một nghề.
R	Rét hại là hiện tượng thời tiết đặc biệt xuất hiện khi nhiệt độ trung bình ngày ở một khu vực nhất định giảm xuống dưới 13 °C.
S	Sương muối là hiện tượng hơi nước ngưng tụ trong điều kiện nhiệt độ thấp và độ ẩm đủ lớn, tạo thành những hạt băng nhỏ màu trắng giống như muối ở trên mặt đất, trên cành, lá cây hoặc các đồ vật trên bề mặt đất.
T	Tài nguyên du lịch là cảnh quan thiên nhiên, yếu tố tự nhiên và các giá trị văn hoá làm cơ sở để hình thành sản phẩm du lịch, khu du lịch, điểm du lịch, nhằm đáp ứng nhu cầu du lịch. Tài nguyên du lịch bao gồm tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch văn hoá.

MỤC LỤC

	Trang
HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH	2
LỜI NÓI ĐẦU	3
Chuyên đề 1. Thiên tai và biện pháp phòng chống	4
Chuyên đề 2. Phát triển vùng	18
Chuyên đề 3. Phát triển làng nghề	44
BẢNG GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ	62